

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.11326	- Mác 400	m ³	1.142.601	485.117	46.120	1.673.838
AG.11327	- Mác 450	m ³	1.201.261	485.117	46.120	1.732.498
AG.11328	- Mác 500	m ³	1.252.568	485.117	46.120	1.783.805
AG.11329	- Mác 600	m ³	1.353.847	485.117	46.120	1.885.084

AG.11400 - BÊ TÔNG TẮM ĐẠN, MÁI HẮT, LANH TÔ, LÁ CHỚP, NAN HOA, CỬA SỔ TRỜI, CON SƠN, HÀNG RÀO, LAN CAN

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tẩm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2					
AG.11411	- Mác 150	m ³	845.943	382.233	25.835	1.254.011
AG.11412	- Mác 200	m ³	900.476	382.233	25.835	1.308.544
AG.11413	- Mác 250	m ³	955.785	382.233	25.835	1.363.853
AG.11414	- Mác 300	m ³	1.007.645	382.233	25.835	1.415.713
AG.11415	- Mác 350	m ³	1.058.144	382.233	25.835	1.466.212
AG.11416	- Mác 400	m ³	1.142.601	382.233	25.835	1.550.669
AG.11417	- Mác 450	m ³	1.201.261	382.233	25.835	1.609.329
AG.11418	- Mác 500	m ³	1.252.568	382.233	25.835	1.660.636
AG.11419	- Mác 600	m ³	1.353.847	382.233	25.835	1.761.915
	Bê tông nan hoa, đá 1x2					
AG.11421	- Mác 150	m ³	845.943	590.183	25.835	1.461.961
AG.11422	- Mác 200	m ³	900.476	590.183	25.835	1.516.494
AG.11423	- Mác 250	m ³	955.785	590.183	25.835	1.571.803
AG.11424	- Mác 300	m ³	1.007.645	590.183	25.835	1.623.663
AG.11425	- Mác 350	m ³	1.058.144	590.183	25.835	1.674.162
AG.11426	- Mác 400	m ³	1.142.601	590.183	25.835	1.758.619
AG.11427	- Mác 450	m ³	1.201.261	590.183	25.835	1.817.279
AG.11428	- Mác 500	m ³	1.252.568	590.183	25.835	1.868.586
AG.11429	- Mác 600	m ³	1.353.847	590.183	25.835	1.969.865
	Bê tông lá chớp, đá 1x2					
AG.11431	- Mác 150	m ³	845.943	431.745	25.835	1.303.523
AG.11432	- Mác 200	m ³	900.476	431.745	25.835	1.358.056
AG.11433	- Mác 250	m ³	955.785	431.745	25.835	1.413.365
AG.11434	- Mác 300	m ³	1.007.645	431.745	25.835	1.465.225
AG.11435	- Mác 350	m ³	1.058.144	431.745	25.835	1.515.724
AG.11436	- Mác 400	m ³	1.142.601	431.745	25.835	1.600.181
AG.11437	- Mác 450	m ³	1.201.261	431.745	25.835	1.658.841
AG.11438	- Mác 500	m ³	1.252.568	431.745	25.835	1.710.148
AG.11439	- Mác 600	m ³	1.353.847	431.745	25.835	1.811.427
	Bê tông cửa sổ trời, con sơn, đá 1x2					
AG.11441	- Mác 150	m ³	845.943	465.413	25.835	1.337.191
AG.11442	- Mác 200	m ³	900.476	465.413	25.835	1.391.724
AG.11443	- Mác 250	m ³	955.785	465.413	25.835	1.447.033

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.11444	- Mác 300	m ³	1.007.645	465.413	25.835	1.498.893
AG.11445	- Mác 350	m ³	1.058.144	465.413	25.835	1.549.392
AG.11446	- Mác 400	m ³	1.142.601	465.413	25.835	1.633.849
AG.11447	- Mác 450	m ³	1.201.261	465.413	25.835	1.692.509
AG.11448	- Mác 500	m ³	1.252.568	465.413	25.835	1.743.816
AG.11449	- Mác 600	m ³	1.353.847	465.413	25.835	1.845.095
	Bê tông hàng rào, lan can, đá 1x2					
AG.11451	- Mác 150	m ³	845.943	425.803	25.835	1.297.581
AG.11452	- Mác 200	m ³	900.476	425.803	25.835	1.352.114
AG.11453	- Mác 250	m ³	955.785	425.803	25.835	1.407.423
AG.11454	- Mác 300	m ³	1.007.645	425.803	25.835	1.459.283
AG.11455	- Mác 350	m ³	1.058.144	425.803	25.835	1.509.782
AG.11456	- Mác 400	m ³	1.142.601	425.803	25.835	1.594.239
AG.11457	- Mác 450	m ³	1.201.261	425.803	25.835	1.652.899
AG.11458	- Mác 500	m ³	1.252.568	425.803	25.835	1.704.206
AG.11459	- Mác 600	m ³	1.353.847	425.803	25.835	1.805.485

AG.11500-AG.11600 - BÊ TÔNG ỐNG CÔNG, ỐNG BUY

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông ống công, ống buy					
	Bê tông ống công, đá 1x2					
AG.11511	- Mác 150	m ³	845.943	363.838	25.835	1.235.616
AG.11512	- Mác 200	m ³	900.476	363.838	25.835	1.290.149
AG.11513	- Mác 250	m ³	955.785	363.838	25.835	1.345.458
AG.11514	- Mác 300	m ³	1.007.645	363.838	25.835	1.397.318
AG.11515	- Mác 350	m ³	1.058.144	363.838	25.835	1.447.817
AG.11516	- Mác 400	m ³	1.142.601	363.838	25.835	1.532.274
AG.11517	- Mác 450	m ³	1.201.261	363.838	25.835	1.590.934
AG.11518	- Mác 500	m ³	1.252.568	363.838	25.835	1.642.241
AG.11519	- Mác 600	m ³	1.353.847	363.838	25.835	1.743.520
	Bê tông ống buy D ≤70cm, đá 1x2					
AG.11611	- Mác 150	m ³	845.943	441.803	25.835	1.313.581
AG.11612	- Mác 200	m ³	900.476	441.803	25.835	1.368.114
AG.11613	- Mác 250	m ³	955.785	441.803	25.835	1.423.423
AG.11614	- Mác 300	m ³	1.007.645	441.803	25.835	1.475.283
AG.11615	- Mác 350	m ³	1.058.144	441.803	25.835	1.525.782
AG.11616	- Mác 400	m ³	1.142.601	441.803	25.835	1.610.239
AG.11617	- Mác 450	m ³	1.201.261	441.803	25.835	1.668.899
AG.11618	- Mác 500	m ³	1.252.568	441.803	25.835	1.720.206
AG.11619	- Mác 600	m ³	1.353.847	441.803	25.835	1.821.485
	Bê tông ống buy D >70cm, đá 1x2					
AG.11621	- Mác 150	m ³	845.943	404.986	25.835	1.276.764

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.11622	- Mác 200	m ³	900.476	404.986	25.835	1.331.297
AG.11623	- Mác 250	m ³	955.785	404.986	25.835	1.386.606
AG.11624	- Mác 300	m ³	1.007.645	404.986	25.835	1.438.466
AG.11625	- Mác 350	m ³	1.058.144	404.986	25.835	1.488.965
AG.11626	- Mác 400	m ³	1.142.601	404.986	25.835	1.573.422
AG.11627	- Mác 450	m ³	1.201.261	404.986	25.835	1.632.082
AG.11628	- Mác 500	m ³	1.252.568	404.986	25.835	1.683.389
AG.11629	- Mác 600	m ³	1.353.847	404.986	25.835	1.784.668

AG.11800 - BÊ TÔNG BẢN MẶT CẦU, BẢN NGĂN BA LÁT, BÊ TÔNG KẾT CẤU CẦU KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bản mặt cầu, bản ngăn ba lát, bê tông kết cấu cầu cầu khác					
	Bê tông bản mặt cầu, đá 1x2					
AG.11811	- Mác 150	m ³	845.943	485.117	66.861	1.397.921
AG.11812	- Mác 200	m ³	900.476	485.117	66.861	1.452.454
AG.11813	- Mác 250	m ³	955.785	485.117	66.861	1.507.763
AG.11814	- Mác 300	m ³	1.007.645	485.117	66.861	1.559.623
AG.11815	- Mác 350	m ³	1.058.144	485.117	66.861	1.610.122
AG.11816	- Mác 400	m ³	1.142.601	485.117	66.861	1.694.579
AG.11817	- Mác 450	m ³	1.201.261	485.117	66.861	1.753.239
AG.11818	- Mác 500	m ³	1.252.568	485.117	66.861	1.804.546
AG.11819	- Mác 600	m ³	1.353.847	485.117	66.861	1.905.825
	Bê tông bản ngăn ba lát, đá 1x2					
AG.11821	- Mác 150	m ³	845.943	539.259	66.861	1.452.063
AG.11822	- Mác 200	m ³	900.476	539.259	66.861	1.506.596
AG.11823	- Mác 250	m ³	955.785	539.259	66.861	1.561.905
AG.11824	- Mác 300	m ³	1.007.645	539.259	66.861	1.613.765
AG.11825	- Mác 350	m ³	1.058.144	539.259	66.861	1.664.264
AG.11826	- Mác 400	m ³	1.142.601	539.259	66.861	1.748.721
AG.11827	- Mác 450	m ³	1.201.261	539.259	66.861	1.807.381
AG.11828	- Mác 500	m ³	1.252.568	539.259	66.861	1.858.688
AG.11829	- Mác 600	m ³	1.353.847	539.259	66.861	1.959.967
	Bê tông kết cấu cầu cầu khác, đá 1x2					
AG.11831	- Mác 150	m ³	845.943	463.460	66.861	1.376.264
AG.11832	- Mác 200	m ³	900.476	463.460	66.861	1.430.797
AG.11833	- Mác 250	m ³	955.785	463.460	66.861	1.486.106
AG.11834	- Mác 300	m ³	1.007.645	463.460	66.861	1.537.966
AG.11835	- Mác 350	m ³	1.058.144	463.460	66.861	1.588.465
AG.11836	- Mác 400	m ³	1.142.601	463.460	66.861	1.672.922

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.11837	- Mác 450	m ³	1.201.261	463.460	66.861	1.731.582
AG.11838	- Mác 500	m ³	1.252.568	463.460	66.861	1.782.889
AG.11839	- Mác 600	m ³	1.353.847	463.460	66.861	1.884.168

AG.11900 - BÊ TÔNG CỤC LẤP SÔNG, KHỐI CHẴN SÓNG CÁC LOẠI, THÙNG CHÌM
Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cục lấp sông, khối chắn sóng các loại, thùng chìm Bê tông cục lấp sông, đá 1x2					
AG.11911	- Mác 150	m ³	845.943	327.021	47.487	1.220.451
AG.11912	- Mác 200	m ³	900.476	327.021	47.487	1.274.984
AG.11913	- Mác 250	m ³	955.785	327.021	47.487	1.330.293
AG.11914	- Mác 300	m ³	1.007.645	327.021	47.487	1.382.153
AG.11915	- Mác 350	m ³	1.058.144	327.021	47.487	1.432.652
AG.11916	- Mác 400	m ³	1.142.601	327.021	47.487	1.517.109
AG.11917	- Mác 450	m ³	1.201.261	327.021	47.487	1.575.769
AG.11918	- Mác 500	m ³	1.252.568	327.021	47.487	1.627.076
AG.11919	- Mác 600	m ³	1.353.847	327.021	47.487	1.728.355
	Bê tông khối chắn sóng các loại, đá 1x2					
AG.11921	- Mác 150	m ³	850.152	415.814	47.487	1.313.453
AG.11922	- Mác 200	m ³	904.956	415.814	47.487	1.368.257
AG.11923	- Mác 250	m ³	960.540	415.814	47.487	1.423.841
AG.11924	- Mác 300	m ³	1.012.659	415.814	47.487	1.475.960
AG.11925	- Mác 350	m ³	1.063.409	415.814	47.487	1.526.710
AG.11926	- Mác 400	m ³	1.148.286	415.814	47.487	1.611.587
AG.11927	- Mác 450	m ³	1.207.237	415.814	47.487	1.670.538
AG.11928	- Mác 500	m ³	1.258.800	415.814	47.487	1.722.101
AG.11929	- Mác 600	m ³	1.360.582	415.814	47.487	1.823.883
	Bê tông thùng chìm, đá 1x2					
AG.11931	- Mác 150	m ³	858.569	443.969	66.861	1.369.399
AG.11932	- Mác 200	m ³	913.916	443.969	66.861	1.424.746
AG.11933	- Mác 250	m ³	970.050	443.969	66.861	1.480.880
AG.11934	- Mác 300	m ³	1.022.685	443.969	66.861	1.533.515
AG.11935	- Mác 350	m ³	1.073.937	443.969	66.861	1.584.767
AG.11936	- Mác 400	m ³	1.159.655	443.969	66.861	1.670.485
AG.11937	- Mác 450	m ³	1.219.190	443.969	66.861	1.730.020
AG.11938	- Mác 500	m ³	1.271.264	443.969	66.861	1.782.094
AG.11939	- Mác 600	m ³	1.374.053	443.969	66.861	1.884.883

AG.12000 - BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG MÁY (VỮA BÊ TÔNG TRỘN TẠI TRẠM TRỘN HIỆN TRƯỜNG HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM)

AG.12200 - BÊ TÔNG DẦM CẦU ĐỖ BẰNG XE BƠM BÊ TÔNG, CẦU CHUYỂN DẦM VỀ BÃI TRỪ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn, đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Cầu chuyển dầm từ vị trí đổ đến bãi trữ cự ly 200m, xếp dầm vào bãi trữ.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông dầm cầu đỗ bằng xe bơm bê tông, cầu chuyển dầm về bãi trữ Dầm I, T, đá 1x2					
AG.12211	- Mác 150	m ³	856.093	471.552	215.649	1.543.294
AG.12212	- Mác 200	m ³	913.214	471.552	215.649	1.600.415
AG.12213	- Mác 250	m ³	971.483	471.552	215.649	1.658.684
AG.12214	- Mác 300	m ³	1.027.872	471.552	215.649	1.715.073
AG.12215	- Mác 350	m ³	1.115.928	471.552	215.649	1.803.129
AG.12216	- Mác 400	m ³	1.173.949	471.552	215.649	1.861.150
AG.12217	- Mác 450	m ³	1.237.745	471.552	215.649	1.924.946
AG.12218	- Mác 500	m ³	1.274.654	471.552	215.649	1.961.855
AG.12219	- Mác 600	m ³	1.360.582	471.552	215.649	2.047.783
	Dầm hộp, đá 1x2					
AG.12221	- Mác 150	m ³	856.093	515.175	253.269	1.624.537
AG.12222	- Mác 200	m ³	913.214	515.175	253.269	1.681.658
AG.12223	- Mác 250	m ³	971.483	515.175	253.269	1.739.927
AG.12224	- Mác 300	m ³	1.027.872	515.175	253.269	1.796.316
AG.12225	- Mác 350	m ³	1.115.928	515.175	253.269	1.884.372
AG.12226	- Mác 400	m ³	1.173.949	515.175	253.269	1.942.393
AG.12227	- Mác 450	m ³	1.237.745	515.175	253.269	2.006.189
AG.12228	- Mác 500	m ³	1.274.654	515.175	253.269	2.043.098
AG.12229	- Mác 600	m ³	1.360.582	515.175	253.269	2.129.026
	Dầm bản, đá 1x2					
AG.12231	- Mác 150	m ³	856.093	328.217	203.260	1.387.570
AG.12232	- Mác 200	m ³	913.214	328.217	203.260	1.444.691
AG.12233	- Mác 250	m ³	971.483	328.217	203.260	1.502.960
AG.12234	- Mác 300	m ³	1.027.872	328.217	203.260	1.559.349
AG.12235	- Mác 350	m ³	1.115.928	328.217	203.260	1.647.405
AG.12236	- Mác 400	m ³	1.173.949	328.217	203.260	1.705.426
AG.12237	- Mác 450	m ³	1.237.745	328.217	203.260	1.769.222
AG.12238	- Mác 500	m ³	1.274.654	328.217	203.260	1.806.131
AG.12239	- Mác 600	m ³	1.360.582	328.217	203.260	1.892.059

Ghi chú: Trường hợp cầu chuyển dầm cầu Super T dài 38,3m thì sử dụng công trực 90T thay cho công trực 60T.

AG.13000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP ĐẶT CỐT THÉP BÊ TÔNG ĐÚC SẴN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn sắt, hàn nối, đặt buộc và hàn cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AG.13100 - CỐT THÉP CỘT, CỌC, CỪ, XÀ DÀM, GIẪNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cột, cọc, cừ, xà dầm, giằng Đường kính cốt thép					
AG.13111	- ≤10mm	tấn	14.286.945	2.812.691	92.970	17.192.606
AG.13121	- ≤18mm	tấn	13.580.300	1.493.593	475.118	15.549.011
AG.13131	- >18mm	tấn	13.194.815	1.368.954	423.782	14.987.551

AG.13200 - CỐT THÉP PA NEN, TẤM ĐẠN, HÀNG RÀO, CỬA SỔ, LÁ CHỚP, NAN HOA, CON SƠN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép pa nen Đường kính cốt thép					
AG.13211	- ≤10mm	tấn	14.286.945	4.216.960	111.564	18.615.469
AG.13221	- >10mm	tấn	13.578.300	2.511.480	826.696	16.916.476
AG.13231	Tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	14.496.945	3.375.645	92.970	17.965.560

AG.13300 - CỐT THÉP ỐNG CÔNG, ỐNG BUY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép ống công, ống buy Đường kính cốt thép					
AG.13311	- ≤10mm	tấn	14.286.945	4.692.666	92.970	19.072.581
AG.13321	- ≤18mm	tấn	13.700.300	2.613.269	883.996	17.197.565
AG.13331	- >18mm	tấn	13.314.815	2.177.031	818.511	16.310.357

AG.13400 - CỐT THÉP DẦM CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.13421	Cốt thép dầm cầu Đường kính cốt thép - ≤18mm	tấn	13.589.875	1.514.366	482.092	15.586.333
AG.13431	- >18mm	tấn	13.250.590	806.000	602.704	14.659.294

Ghi chú: Trường sử dụng công trực để di chuyển lồng thép dầm cầu từ vị trí gia công vào bệ đúc thì bổ sung chi phí công trực 60T bằng 0,11 ca/tấn.

AG.13510 - CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC DẦM CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch và khô ống luồn cáp, luồn, đo cắt và kéo cáp bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.13511	Cáp thép dự ứng lực dầm cầu - Kéo sau	tấn	14.300.627	5.366.876	6.941.104	26.608.607
AG.13512	- Kéo trước	tấn	14.644.877	4.600.180	2.587.273	21.832.330

AG.13530 - LẮP ĐẶT NEO CÁP DỰ ỨNG LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra, lắp đặt neo, bôi mỡ bảo vệ đầu neo, lắp chụp cốc nhựa, chèn, trát vữa không co ngót bảo vệ đầu neo theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Không phân biệt chiều cao).

Đơn vị tính: đồng/1 đầu neo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.13531	Lắp đặt neo cáp dự ứng lực	1 đầu neo	87.846	58.773		146.619

Ghi chú: Đơn giá công tác tháo đầu neo cáp được tính với chi phí nhân công nhân hệ số 0,2.

AG.13550 - CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC CỌC BÊ TÔNG 50X50CM (KÉO TRƯỚC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cầu lắp cuộn cáp vào lồng ra cáp, lắp nêm neo, nêm kích, rải và luồn cáp, đo cắt và kéo cáp bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.13551	Cáp thép dự ứng lực cọc bê tông 50x50cm (kéo trước)	1 tấn	15.912.447	3.863.711	960.185	20.736.343

Ghi chú: Hệ kích thủy lực 25T gồm máy bơm dầu kèm theo.

AG.13600 - CỐT THÉP THÙNG CHÌM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.13610	Cốt thép thùng chìm Đường kính cốt thép - ≤10mm	tấn	14.286.945	2.650.660	92.970	17.030.575
AG.13620	- ≤18mm	tấn	13.583.300	2.199.882	470.520	16.253.702
AG.13630	- >18mm	tấn	13.197.815	1.815.578	433.332	15.446.725

AG.13700 – CỐT THÉP KHỐI CHẴN SÓNG CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.13710	Cốt thép khối chẵn sóng các loại Đường kính cốt thép - ≤10mm	tấn	14.286.945	2.902.016	92.970	17.281.931
AG.13720	- ≤18mm	tấn	13.583.300	1.963.067	502.353	16.048.720
AG.13730	- >18mm	tấn	13.197.815	1.580.841	465.165	15.243.821

AG.20000 - LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG, TẤM SÀN, MÁI 3D-SG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh chân tường, trộn vữa rải lớp bê tông lót chân tường, cắt tấm 3D theo kích thước thiết kế, lắp dựng, buộc liên kết, xử lý các mối, khoét trở lỗ cửa (nếu có), chống cố định tấm 3D, trộn vữa bê tông, phun vữa bê tông tường, trần, đổ bê tông sàn, mái; vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật (công tác lắp đặt đường ống công trình, lắp đặt điện chưa tính trong đơn giá).

Công tác trát vữa xi măng áp dụng đơn giá trát tường, trần tại chương công tác hoàn thiện.

AG.21100 - LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng tấm tường 3D-SG					
AG.21111	- Chiều dày lõi xốp 5cm	1m ²	232.996	162.031	10.051	405.078
AG.21121	- Chiều dày lõi xốp 10cm	1m ²	285.578	166.186	12.292	464.056
AG.21131	- Chiều dày lõi xốp 15cm	1m ²	349.087	170.340	12.292	531.719

AG.21200 - LẮP DỰNG TẤM SÀN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng tấm sàn 3D-SG					
AG.21211	- Chiều dày lõi xốp 5cm	1m ²	298.038	232.660	9.138	539.836
AG.21221	- Chiều dày lõi xốp 10cm	1m ²	349.329	238.892	9.138	597.359
AG.21231	- Chiều dày lõi xốp 15cm	1m ²	408.103	249.278	9.138	666.519

AG.21300 - LẮP DỰNG TẤM MÁI NGHIÊNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng tấm mái 3D-SG					
AG.21311	- Chiều dày lõi xốp 5cm	1m ²	226.805	290.825	9.423	527.053
AG.21321	- Chiều dày lõi xốp 10cm	1m ²	300.483	303.289	9.423	613.195
AG.21331	- Chiều dày lõi xốp 15cm	1m ²	357.728	307.443	9.423	674.594

AG.22000 - LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG, TẤM SÀN, MÁI, CẦU THANG V-3D

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh chân tường, cắt tấm V-3D theo kích thước thiết kế, lắp dựng, buộc liên kết, khoét lỗ cửa (nếu có), chống cố định tấm V-3D, trộn vữa bê tông, phun vữa (2 mặt) bê tông tường, trần, đổ bê tông (2 mặt) sàn, mái; vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

AG.22100 - LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng tấm V-3D làm tường					
AG.22110	- Chiều dày lõi xốp 30mm, chiều dày 1 lớp vữa 25mm	1m ²	292.520	153.722	14.846	461.088
AG.22120	- Chiều dày lõi xốp 40mm, chiều dày 1 lớp vữa 30mm	1m ²	304.267	162.031	18.158	484.456

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.22130	- Chiều dày lõi xốp 60mm, chiều dày 1 lớp vữa 40mm	1m ²	327.760	174.495	24.584	526.839
AG.22140	- Chiều dày lõi xốp 80mm, chiều dày 1 lớp vữa 50mm	1m ²	351.254	180.727	30.731	562.712

AG.22200 - LẮP DỰNG TẤM SÀN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.22210	Lắp dựng tấm V-3D làm sàn - Chiều dày lõi xốp 30mm, chiều dày 1 lớp vữa 35 mm	1m ²	311.755	224.351	9.407	545.513
AG.22220	- Chiều dày lõi xốp 40mm, chiều dày 1 lớp vữa 40mm	1m ²	322.372	232.660	10.952	565.984
AG.22230	- Chiều dày lõi xốp 60mm, chiều dày 1 lớp vữa 50mm	1m ²	344.569	251.356	13.354	609.279
AG.22240	- Chiều dày lõi xốp 80mm, chiều dày 1 lớp vữa 60mm	1m ²	366.767	263.820	16.243	646.830

AG.22300 - LẮP DỰNG TẤM MÁI, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.22310	Lắp dựng tấm V-3D làm mái, cầu thang - Chiều dày lõi xốp 30mm, chiều dày 1 lớp vữa 35 mm	1m ²	311.755	257.588	9.407	578.750
AG.22320	- Chiều dày lõi xốp 40mm, chiều dày 1 lớp vữa 40mm	1m ²	322.372	290.825	14.127	627.324
AG.22330	- Chiều dày lõi xốp 60mm, chiều dày 1 lớp vữa 50mm	1m ²	344.569	317.830	14.698	677.097
AG.22340	- Chiều dày lõi xốp 80mm, chiều dày 1 lớp vữa 60mm	1m ²	366.767	326.139	17.873	710.779

AG.22400 - LẮP DỰNG LƯỚI THÉP V-3D TĂNG CƯỜNG GÓC TƯỜNG, SÀN, Ô CỬA, Ô TRỐNG, CẠNH TẤM, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.22410	Lắp dựng lưới thép V-3D tăng cường góc tường, sàn, ô cửa, ô trống, cạnh tấm, cầu thang	m	23.998	14.541		38.539

AG.22510 LẮP DỰNG TẤM SÀN C-DECK*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ giáo công cụ, xà gồ. Lắp dựng và liên kết các tấm sàn, tháo dỡ tấm đáy đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng tấm sàn C-Deck					
AG.22511	- Chiều cao ≤ 16m	100m ²	8.157.778	1.377.263	210.227	9.745.268
AG.22512	- Chiều cao ≤ 50m	100m ²	8.157.778	1.516.444	375.970	10.050.192
AG.22513	- Chiều cao > 50m	100m ²	8.157.778	1.657.701	511.587	10.327.066

AG.30000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN**AG.31000 - VÁN KHUÔN GỖ***Hướng dẫn áp dụng:*

- Gỗ ván, gỗ đà nẹp trong đơn giá là loại gỗ nhóm VII có kích thước tiêu chuẩn trong đơn giá sử dụng vật liệu.

- Vật liệu luân chuyển đã tính trong đơn giá, vật liệu làm biện pháp lắp dựng chưa tính trong đơn giá.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Gia công, lắp dựng và tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AG.31100 - VÁN KHUÔN PA NEN, CỌC, CỘTĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn pa nen, cọc cột					
AG.31111	Ván khuôn pa nen	100m ²	767.408	6.169.640		6.937.048
AG.31121	Ván khuôn cọc, cột	100m ²	579.589	5.963.986		6.543.575

AG.31200 - VÁN KHUÔN XÀ, DÀMĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.31211	Ván khuôn xà, dầm	100m ²	1.268.136	6.597.568		7.865.704

AG.31300 - VÁN KHUÔN NẮP ĐẠN, TẦM CHỚPĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.31311	Ván khuôn nắp đạn, tầm chớp	100m ²	877.316	5.322.094		6.199.410

AG.32000 - VÁN KHUÔN THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AG.32100 - VÁN KHUÔN DẦM CẦUĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.32111	Ván khuôn dầm cầu					
	- Dầm bản	m ²	16.340	110.392	11.408	138.140
AG.32121	- Dầm chữ T, I	m ²	19.071	139.830	33.136	192.037
AG.32131	- Dầm hộp	m ²	20.685	154.548	26.232	201.465

AG.32200 - VÁN KHUÔN CÁC LOẠI CẦU KIẾN KHÁCĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.32211	Ván khuôn các loại cầu kiến khác	100m ²	525.446	7.161.848	196.834	7.884.128

AG.32300 - VÁN KHUÔN PA NEN, CỌC, CỘTĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.32311	Ván khuôn pa nen	100m ²	765.623	6.027.588	152.268	6.945.479
AG.32321	Ván khuôn cọc, cột	100m ²	719.371	5.826.894	126.271	6.672.536

AG.32500 - VÁN KHUÔN NẮP ĐẠN, TẦM CHỚPĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.32511	Ván khuôn nắp đạn, tầm chớp	100m ²	551.864	5.200.007	122.557	5.874.428

AG.40000 - LẮP DỰNG CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị kê đệm, lắp đặt cầu kiện vào vị trí, hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu, cầu kiện trong phạm vi 30m.

AG.41000 - LẮP CÁC LOẠI CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG MÁY**AG.41100 - LẮP CỘT**

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp cột Trọng lượng cầu kiện					
AG.41111	- ≤2,5 tấn	cái	152.786	244.496	170.898	568.180
AG.41121	- ≤5 tấn	cái	152.786	275.058	203.888	631.732
AG.41131	- ≤7 tấn	cái	172.789	371.445	236.877	781.111
AG.41141	- >7 tấn	cái	172.789	397.305	319.350	889.444

AG.41200 - LẮP XÀ DÀM, GIẺNG

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp xà dầm, giằng Trọng lượng cầu kiện					
AG.41211	- ≤1 tấn	cái	230.597	115.195	205.078	550.870
AG.41221	- ≤3 tấn	cái	584.059	218.636	387.778	1.190.473
AG.41231	- ≤5 tấn	cái	584.059	244.496	437.261	1.265.816

AG.41300 - LẮP DÀM CẦU TRỤC

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dầm cầu trục Trọng lượng cầu kiện					
AG.41311	- ≤3 tấn	cái	565.306	291.557	391.280	1.248.143
AG.41321	- >3 tấn	cái	565.306	347.823	506.743	1.419.872

AG.41400 - LẮP GIÁ ĐỖ MÁI CHỒNG DIÊM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.41411	Lắp giá đỡ mái chồng diêm, con sơn, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, tấm đan	cái	177.545	345.585	259.323	782.453

AG.41500 - LẮP PA NEN, TẮM MÁI, MÁNG NƯỚC, MÁI HẮT

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp pa nen, tắm mái, máng nước, mái hắt					
AG.41511	- Pa nen	cái	45.885	21.158	93.356	160.399
AG.41521	- Tắm mái	cái	45.885	23.509	95.006	164.400
AG.41531	- Máng nước	cái	45.885	35.264	108.202	189.351
AG.41541	- Mái hắt	cái	177.503	63.475	82.473	323.451

AG.41610 - LẮP ĐẶT CẦU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG >50KG BẰNG CẦN CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt cầu kiện vào vị trí bằng cần cầu, căn chỉnh hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cầu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.41610	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng >50kg bằng cần cầu	cầu kiện		5.699	19.260	24.959

AG.42100 - LẮP ĐẶT CÁC LOẠI CẦU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt cầu kiện vào vị trí bằng thủ công, căn chỉnh hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cầu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp các loại cầu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công					
AG.42111	- ≤25kg	cái		6.649		6.649
AG.42112	- ≤50kg	cái		13.298		13.298

AG.52100 - LAO LẮP DÀM CẦU BẰNG CẦU LAO DÀM BÊ TÔNG CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ đường trượt, di chuyển cầu lao dầm vào vị trí; lao, lắp dầm vào đúng vị trí và hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lao lắp dầm bê tông Chiều dài dầm					
AG.52110	- $12 \leq L \leq 22$ (m)	1 dầm	185.452	2.108.775	2.726.694	5.020.921
AG.52120	- $22 < L \leq 33$ (m)	1 dầm	320.240	2.656.540	3.436.117	6.412.897
AG.52130	- $33 < L \leq 40$ (m)	1 dầm	380.082	3.218.409	4.164.845	7.763.336

Ghi chú:

- Dầm bê tông được di chuyển từ vị trí bãi đúc đến vị trí lao lắp dầm bằng hệ thống xe goòng.
- Đơn giá lao lắp dầm cầu chưa bao gồm công tác lắp dựng và tháo dỡ thiết bị cầu lao dầm.

AG.52200 - DI CHUYỂN DẦM CẦU BÊ TÔNG CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Lắp đặt và tháo dỡ đường trượt, di chuyển dầm đến vị trí để lao lắp dầm cầu theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Di chuyển dầm cầu bê tông Chiều dài dầm					
AG.52210	- $12 \leq L \leq 22$ (m)	1 dầm/10m	90.385	61.124	4.771	156.280
AG.52220	- $22 < L \leq 33$ (m)	1 dầm/10m	147.018	68.177	5.052	220.247
AG.52230	- $33 < L \leq 40$ (m)	1 dầm/10m	172.016	75.229	5.613	252.858

Ghi chú:

- Đơn giá di chuyển dầm cầu chỉ tính cho trường hợp vận chuyển dầm bằng hệ thống xe goòng ở cự ly ≤ 1 km.
- Hệ thống xe goòng để di chuyển dầm bê tông bao gồm mô tơ điện và hệ thống con lăn bằng thép.
- Đơn giá di chuyển dầm cầu bê tông được tính toán cho mỗi lần di chuyển được 1 dầm.

AG.52300 - LẮP CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN CẦU CẢNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị kê đệm, lắp đặt cầu kiện vào vị trí, hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu, cầu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp cầu kiện bê tông đúc sẵn cầu cảng Lắp đặt tấm bản					
AG.52311	- Trọng lượng cầu kiện ≤ 10 tấn	cái	50.000	477.237	318.405	845.642

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.52312	- Trọng lượng cầu kiện ≤ 15 tấn	cái	50.000	947.421	382.762	1.380.183
AG.52313	- Trọng lượng cầu kiện > 15 tấn	cái	100.000	1.897.192	587.703	2.584.895
AG.52321	Lắp đặt dầm					
AG.52321	- Trọng lượng cầu kiện ≤ 15 tấn	cái	35.000	947.421	787.498	1.769.919
AG.52322	- Trọng lượng cầu kiện > 15 tấn	cái	85.000	1.897.192	1.254.744	3.236.936
AG.52331	Lắp đặt vôi vôi					
AG.52331	- Trọng lượng cầu kiện ≤ 10 tấn	cái	112.500	1.260.093	570.947	1.943.540
AG.52332	- Trọng lượng cầu kiện > 10 tấn	cái	150.000	1.897.192	779.613	2.826.805

AG.52400 - LẮP DỰNG CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN CẦU CẢNG TRÊN ĐẢO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị kê đệm, lắp đặt cầu kiện vào vị trí, hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu, cầu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cầu kiện bê tông đúc sẵn cầu cảng trên đảo					
	Lắp dựng tấm bản					
AG.52411	- Trọng lượng cầu kiện ≤ 10 tấn	cái	50.000	573.624	839.352	1.462.976
AG.52412	- Trọng lượng cầu kiện ≤ 15 tấn	cái	50.000	1.137.845	988.483	2.176.328
AG.52413	- Trọng lượng cầu kiện > 15 tấn	cái	100.000	2.275.691	1.583.314	3.959.005
	Lắp dựng dầm					
AG.52421	- Trọng lượng cầu kiện ≤ 15 tấn	cái	35.000	1.137.845	1.740.537	2.913.382
AG.52422	- Trọng lượng cầu kiện > 15 tấn	cái	85.000	2.275.691	2.911.534	5.272.225
	Lắp dựng vôi vôi					
AG.52431	- Trọng lượng cầu kiện ≤ 10 tấn	cái	112.500	1.511.642	1.608.524	3.232.666
AG.52432	- Trọng lượng cầu kiện > 10 tấn	cái	150.000	2.275.691	2.197.182	4.622.873

AG.52500 - LẮP DỰNG DẦM BẢN CẦU ($18M < L < 24M$) BẰNG CÀN CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cầu vào vị trí, nâng thử, cầu dầm bằng phương pháp đầu 2 cầu 40T vào vị trí lắp đặt, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng dầm bản cầu ($18m < L < 24m$) bằng càn cầu					
AG.52510	- Trên cạn	1 dầm	104.013	624.035	1.020.384	1.748.432
AG.52520	- Dưới nước	1 dầm	104.013	749.353	2.032.833	2.886.199

Ghi chú:

- Trường hợp sử dụng thép tấm lót nền khi di chuyển càn cầu thì bổ sung chi phí vật liệu thép tấm là 22,6kg và điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 1,1.

- Trường hợp sử dụng 1 cần cẩu để lắp đặt dầm có chiều dài $L < 18m$ thì đơn giá cần cẩu nhân với hệ số điều chỉnh $k=0,7$.

AG.52600 - LẮP DỰNG DẦM I CẦU ($24M < L < 33M$) CẦU BẰNG CẦN CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cầu vào vị trí, nâng thử, cầu dầm vào vị trí lắp đặt bằng 2 cầu 63T, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng dầm I cầu ($24m < L < 33m$) cầu bằng cần cẩu					
AG.52610	- Trên cạn	1 dầm	104.013	969.300	2.360.502	3.433.815
AG.52620	- Dưới nước	1 dầm	104.013	1.163.672	4.481.705	5.749.390

Ghi chú: Trường hợp sử dụng thép tấm lót nền khi di chuyển cần cẩu thì bổ sung thêm chi phí vật liệu thép tấm là 22,6kg và điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 1,1.

AG.52710 - LẮP DỰNG DẦM CẦU SUPER-T BẰNG CẦN CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cầu vào vị trí, nâng thử, cầu dầm vào vị trí lắp đặt bằng 2 cầu 80T, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng dầm cầu Super-T bằng cần cẩu					
AG.52710	- Trên cạn	1 dầm	104.013	1.125.309	3.063.341	4.292.663
AG.52720	- Dưới nước	1 dầm	104.013	1.350.371	5.904.883	7.359.267

Ghi chú: Trường hợp sử dụng thép tấm lót nền khi di chuyển cần cẩu thì bổ sung thêm chi phí vật liệu thép tấm là 22,6kg và điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 1,1.

AG.52810 - LẮP DỰNG DÀM CẦU SUPER-T BẰNG THIẾT BỊ NÂNG HẠ DÀM*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, nâng thử, đưa dầm vào vị trí lắp đặt bằng thiết bị nâng hạ dầm, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.52810	Lắp dựng dầm cầu Super-T bằng thiết bị nâng hạ dầm 90T trên cạn	1 dầm	160.020	1.468.016	2.017.796	3.645.832

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm công tác lắp dựng và tháo dỡ thiết bị nâng hạ dầm cầu.**AG.53300 - NÂNG HẠ DÀM CẦU BẰNG CẦN CẦU***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu, thiết bị. Cầu dầm lên phương tiện vận chuyển, hạ dầm từ phương tiện vận chuyển xuống vị trí phục vụ lắp đặt bằng đầu cầu, neo buộc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nâng hạ dầm cầu bằng máy					
	Chiều dài dầm					
AG.53310	- $18 \leq L < 28$ (m)	dầm	108.966	35.264	218.567	362.797
AG.53320	- $28 \leq L < 35$ (m)	dầm	134.112	51.720	413.110	598.942
AG.53330	- $35 \leq L < 40$ (m)	dầm	167.640	65.826	600.207	833.673

AG.53400 - VẬN CHUYỂN DÀM CẦU BẰNG XE CHUYÊN DỤNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu, thiết bị. Vận chuyển dầm từ vị trí lưu trữ đến vị trí lắp đặt.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Di chuyển dầm cầu bằng máy					
	Chiều dài dầm					
AG.53410	- $18 \leq L < 28$ (m)	1dầm/100m	54.483	28.211	89.698	172.392
AG.53420	- $28 \leq L < 35$ (m)	1dầm/100m	67.056	37.615	136.656	241.327
AG.53430	- $35 \leq L < 40$ (m)	1dầm/100m	83.820	42.317	194.917	321.054

Ghi chú: Trường hợp di chuyển dầm ngoài cự ly 100m thì đơn giá di chuyển 100m tiếp theo trong phạm vi ≤ 1 km được tính bằng 30% mức chi phí máy thi công đơn giá trên.

AG.61000 – LẮP KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI VÀO VỊ TRÍ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị phương tiện và thiết bị thi công, lắp khối chắn sóng vào đúng vị trí theo yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú: Đơn giá cầu lắp khối chắn sóng (khối hộp, khối seabee, khối tetrapod, khối rakuna, khối bê tông phi kim đúc sẵn,...) vào vị trí tính cho điều kiện thi công bình thường có sóng $\leq$ cấp 3. Trường hợp cầu lắp ở điều kiện sóng $>$ cấp 3 đến cấp 4 chi phí nhân công, máy thi công điều chỉnh với hệ số 1,2. Điều kiện sóng $>$ cấp 4 đến cấp 6 chi phí nhân công, máy thi công điều chỉnh nhân với hệ số 1,5.

AG.61100 - LẮP KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI ĐẶT TRÊN BỜ VÀO VỊ TRÍ BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp khối chắn sóng các loại đặt trên bờ vào vị trí bằng cần cầu Trọng lượng 1 cầu kiện					
AG.61110	- ≤ 10 tấn	cầu kiện		98.739	121.681	220.420
AG.61120	- ≤ 20 tấn	cầu kiện		124.599	191.868	316.467
AG.61130	- ≤ 30 tấn	cầu kiện		150.459	315.436	465.895

AG.61200 - LẮP KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI ĐẶT TRÊN PHƯƠNG TIỆN NỔI VÀO VỊ TRÍ BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp khối chắn sóng các loại đặt trên phương tiện nổi vào vị trí bằng cần cầu Trọng lượng 1 cầu kiện					
AG.61210	- ≤ 10 tấn	cầu kiện		117.546	273.740	391.286
AG.61220	- ≤ 20 tấn	cầu kiện		148.108	407.855	555.963
AG.61230	- ≤ 30 tấn	cầu kiện		178.670	652.954	831.624

AG.62100 - LẮP ĐẶT THÙNG CHÌM VÀO VỊ TRÍ*Thành phần công việc:*

Hút nước làm nổi thùng tại khu vực tập kết, kéo thùng vào vị trí bằng tàu kéo, làm hồ thế, kéo thùng vào vị trí bằng tời, cần cầu đặt trên sà lan hỗ trợ. Bơm nước làm chìm thùng, thợ lặn căn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1 thùng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt thùng chìm vào vị trí Trọng lượng 1 thùng					
AG.62110	- ≤200 tấn	thùng	2.225.358	5.877.300	16.290.553	24.393.211
AG.62120	- ≤300 tấn	thùng	2.225.358	8.228.220	22.665.509	33.119.087
AG.62130	- >300 tấn	thùng	2.225.358	9.403.680	24.033.577	35.662.615

AG.62200 - VẬN CHUYỂN VÀ LẮP RỪA VÀO VỊ TRÍ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị phương tiện và thiết bị thi công. Vận chuyển, lắp rùa vào đúng vị trí theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 rùa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.62210	Vận chuyển và lắp rùa vào vị trí	rùa		1.579.825	4.680.457	6.260.282

AG.64000 - BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị bãi tập kết, khối chắn sóng, cầu các khối lên ô tô, cố định, vận chuyển đến nơi tập kết, dùng cầu hạ xuống nơi quy định (công đoạn này chỉ áp dụng khi bãi đúc không đủ chứa khối xếp).

AG.64100 - BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI, CỤ LY ≤500M

Đơn vị tính: đồng/1 cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp, vận chuyển khối chắn sóng các loại Cụ ly vận chuyển ≤500m Trọng lượng 1 cầu kiện					
AG.64110	- ≤10 tấn	cầu kiện		68.387	115.685	184.072
AG.64120	- ≤20 tấn	cầu kiện		68.387	153.581	221.968
AG.64130	- ≤30 tấn	cầu kiện		68.387	221.837	290.224

AG.64200 - BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI, CỤ LY $\leq 1000M$

Đơn vị tính: đồng/1 cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp, vận chuyển khối chắn sóng các loại Cụ ly vận chuyển $\leq 1000m$ Trọng lượng 1 cầu kiện					
AG.64210	- ≤ 10 tấn	cầu kiện		85.484	135.929	221.413
AG.64220	- ≤ 20 tấn	cầu kiện		85.484	180.458	265.942
AG.64230	- ≤ 30 tấn	cầu kiện		85.484	260.659	346.143

AG.64500 - VẬN CHUYỂN TIẾP 1000M KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1 cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển tiếp 1000m khối chắn sóng các loại Trọng lượng 1 cầu kiện					
AG.64510	- ≤ 10 tấn	cầu kiện			14.753	14.753
AG.64520	- ≤ 20 tấn	cầu kiện			23.693	23.693
AG.64530	- ≤ 30 tấn	cầu kiện			32.310	32.310

CHƯƠNG VIII

CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN GỖ

Thành phần công việc:

Gia công và lắp dựng các cấu kiện gỗ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AH.10000 - GIA CÔNG VÌ KÈO

AH.11100 - VÌ KÈO MÁI NGÓI

Đơn vị tính: đồng/1m³ cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công vì kèo mái ngói Khẩu độ vì kèo					
AH.11111	- ≤ 6,9m	m ³	6.388.450	1.684.707		8.073.157
AH.11121	- ≤ 8,1m	m ³	6.096.200	2.164.567		8.260.767
AH.11131	- ≤ 9,0m	m ³	6.270.200	2.224.810		8.495.010
AH.11141	- > 9,0m	m ³	5.547.200	2.426.310		7.973.510

AH.11200 - VÌ KÈO MÁI FIBRO XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/1m³ cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công vì kèo mái Fibro xi măng Khẩu độ vì kèo					
AH.11211	- ≤ 4,0m	m ³	7.508.640	1.753.258		9.261.898
AH.11221	- ≤ 5,7m	m ³	7.362.700	1.875.820		9.238.520
AH.11231	- ≤ 6,9m	m ³	6.430.800	2.027.464		8.458.264
AH.11241	- ≤ 8,1m	m ³	6.463.000	2.208.191		8.671.191
AH.11251	- ≤ 9,0m	m ³	6.710.740	2.231.042		8.941.782
AH.11261	- > 9,0m	m ³	6.425.950	2.397.227		8.823.177

AH.12100 - GIA CÔNG GIẺNG VÌ KÈO

Đơn vị tính: đồng/1m³ cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công giằng vì kèo, khẩu độ vì kèo ≤ 6,9m					
AH.12111	- Theo thanh đứng gian giữa	m ³	6.190.200	2.102.248		8.292.448
AH.12121	- Theo thanh đứng đầu hồi	m ³	6.467.200	2.069.011		8.536.211

AH.12200 - GIẢNG VÌ KÈO GỖ MÁI NẰM NGHIÊNG

Đơn vị tính: đồng/1m³ cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Giảng vì kèo gỗ mái nằm nghiêng Theo mái gian giữa Khẩu độ vì kèo					
AH.12211	- ≤ 8,1m	m ³	7.475.100	2.380.609		9.855.709
AH.12212	- ≤ 9,0m	m ³	7.327.200	2.326.598		9.653.798
AH.12213	- > 9,0m	m ³	6.715.200	1.971.377		8.686.577
	Theo mái gian đầu hồi Khẩu độ vì kèo					
AH.12221	- ≤ 8,1m	m ³	7.514.200	2.363.990		9.878.190
AH.12222	- ≤ 9,0m	m ³	7.327.200	2.363.990		9.691.190
AH.12223	- > 9,0m	m ³	7.029.700	2.312.057		9.341.757

AH.12300 - GIẢNG KÈO SẮT TRÒN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AH.12311	Gia công giảng - Khẩu độ ≤ 15m	tấn	21.099.142	7.505.357		28.604.499

AH. 13000 - XÀ GỖ, CẦU PHONG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m³ cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công xà gỗ, cầu phong gỗ					
AH.13111	- Xà gỗ mái thẳng	m ³	4.242.450	824.696		5.067.146
AH.13121	- Xà gỗ mái nối, mái góc	m ³	4.242.450	882.861		5.125.311
AH.13211	- Cầu phong	m ³	4.231.000	803.923		5.034.923

AH.20000 - CÔNG TÁC LÀM CẦU GỖ

AH.21100 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG DÀM GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m³ cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp dựng dầm gỗ					
AH.21111	- Chiều dài cầu ≤ 6m	m ³	4.563.150	440.392	100.151	5.103.693
AH.21121	- Chiều dài cầu ≤ 9m	m ³	4.566.475	484.016	120.695	5.171.186
AH.21131	- Chiều dài cầu > 9m	m ³	4.566.475	531.794	154.079	5.252.348

AH.21200 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CÁC KẾT CẤU GỖ MẶT CẦUĐơn vị tính: đồng/1m³ cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AH.21211	Gia công, lắp dựng các kết cấu gỗ mặt cầu					
AH.21221	- Lan can	m ³	4.803.231	2.434.619		7.237.850
AH.21231	- Gỗ ngang mặt cầu	m ³	4.380.594	785.227		5.165.821
AH.21241	- Gỗ băng lằn	m ³	4.491.774	1.076.052		5.567.826
AH.21241	- Gỗ đà chắn bánh xe	m ³	4.372.791	1.919.444		6.292.235

AH.30000 - CÔNG TÁC LẮP DỰNG KHUÔN CỬA VÀ CỬA CÁC LOẠI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đục tường, căn chỉnh, chèn trát, cố định, trát phẳng, lắp khuôn, cửa, phụ kiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AH.31000 - CÔNG TÁC LẮP DỰNG KHUÔN CỬA

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AH.31111	Lắp dựng khuôn cửa					
AH.31211	Lắp khuôn cửa đơn	m	4.570	31.160		35.730
AH.31211	Lắp khuôn cửa kép	m	7.855	45.701		53.556

AH.32000 - CÔNG TÁC LẮP DỰNG CỬA CÁC LOẠIĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AH.32111	Lắp dựng cửa					
AH.32211	Lắp cửa vào khuôn	m ²		51.933		51.933
AH.32211	Lắp cửa không có khuôn	m ²	6.747	83.093		89.840

CHƯƠNG IX
GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN SẮT THÉP

AI.10000 - GIA CÔNG CẤU KIỆN SẮT THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan lỗ, hàn,... Gia công cấu kiện thép theo yêu cầu kỹ thuật. Xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AI.11110 - GIA CÔNG VÌ KÈO THÉP HÌNH KHẪU ĐỘ LỚN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.11111	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ lớn - Khẩu độ $18 \div 24\text{m}$	tấn	14.547.949	5.141.377	1.985.477	21.674.803
AI.11112	- Khẩu độ $\leq 36\text{m}$	tấn	14.484.037	4.480.665	1.732.253	20.696.955
AI.11113	- Khẩu độ $> 36\text{m}$	tấn	14.420.424	3.907.898	1.502.284	19.830.606

AI.11120 - GIA CÔNG VÌ KÈO THÉP HÌNH KHẪU ĐỘ NHỎ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.11121	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ - Khẩu độ $\leq 9\text{m}$	tấn	14.732.064	6.708.595	2.712.518	24.153.177
AI.11122	- Khẩu độ $\leq 12\text{m}$	tấn	14.511.856	5.628.455	1.921.060	22.061.371
AI.11123	- Khẩu độ $< 18\text{m}$	tấn	14.411.525	5.116.572	1.485.450	21.013.547

AI.11130 - GIA CÔNG CỘT BẰNG THÉP HÌNH, CỘT BẰNG THÉP TẮM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.11131	Gia công cột bằng thép hình, cột bằng thép tẩm - Cột thép hình	tấn	14.252.133	1.786.699	1.182.079	17.220.911
AI.11132	- Cột thép tẩm	tấn	15.214.533	3.479.362	2.879.903	21.573.798

AI.11200 - GIA CÔNG GIẺNG MÁI, XÀ GỖ THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.11211	Gia công giềng mái, xà gỗ thép	tấn	14.130.615	2.727.067	353.700	17.211.382
AI.11221	- Giềng mái	tấn	13.934.560	1.321.217		15.255.777

AI.11300 - GIA CÔNG DẦM TƯỜNG, DẦM MÁI, DẦM CẦU TRỤC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.11311	Gia công dầm tường, dầm mái, dầm cầu trục	tấn	14.543.561	4.525.521	1.764.544	20.833.626
AI.11321	- Dầm tường, dầm dưới vì kèo	tấn	14.253.882	4.132.917	1.157.915	19.544.714
AI.11331	- Dầm mái	tấn	14.814.340	3.721.506	2.508.839	21.044.685

AI.11400 - GIA CÔNG THANG SẮT, LAN CAN, CỬA SỔ TRỜI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.11411	Gia công thang sắt, lan can, cửa sổ trời	tấn	14.849.478	4.674.594	2.294.131	21.818.203
AI.11421	- Thang sắt	tấn	14.625.734	5.806.599	1.980.720	22.413.053
AI.11431	- Lan can	tấn	14.193.651	6.077.198	4.220.861	24.491.710

AI.11500 - GIA CÔNG HÀNG RÀO LƯỚI THÉP, CỬA LƯỚI THÉP, HÀNG RÀO SONG SẮT, CỬA SONG SẮT

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.11511	Gia công hàng rào lưới thép, cửa lưới thép, hàng rào song sắt, cửa song sắt	m ²	236.172	184.909	42.444	463.525
AI.11521	- Hàng rào lưới thép	m ²	285.065	205.204	49.518	539.787
AI.11531	- Cửa lưới thép	m ²	317.529	236.774	63.666	617.969
AI.11541	- Hàng rào song sắt	m ²	358.346	268.344	95.499	722.189

AI.11600 - GIA CÔNG CỬA SẮT, HOA SẮT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt uốn, nắn sắt, hàn dính, hàn liên kết, mài dũa, tẩy ba via, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.11610	Gia công cửa sắt, hoa sắt	tấn	13.982.227	4.293.501	1.504.273	19.780.001

AI.11700 - GIA CÔNG CÔNG SẮT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt uốn, nắn sắt, hàn dính, hàn liên kết, mài dũa, tẩy ba via, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.11710	Gia công công sắt	tấn	14.156.404	4.509.980	2.935.182	21.601.566

AI.11900 - GIA CÔNG HỆ KHUNG DÀN, SÀN ĐẠO, SÀN THAO TÁC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.11911	Gia công hệ khung dàn, sàn đạo, sàn thao tác	tấn	14.688.921	4.482.920	2.255.981	21.427.822
AI.11912	Hệ khung dàn	tấn	15.120.128	3.824.463	2.165.346	21.109.937
	Hệ sàn đạo, sàn thao tác	tấn				

Ghi chú: Trường hợp sử dụng hệ khung dàn, sàn đạo, sàn thao tác làm biện pháp thi công thì chi phí vật liệu chính (thép hình, thép tấm, thép tròn) được phân bổ vào công trình tương ứng với thời gian sử dụng trong một tháng bằng 1,5%. Chi phí vật liệu chính cho mỗi lần lắp dựng và tháo dỡ bằng 5%. Tổng chi phí vật liệu chính vào công trình không vượt quá 70%.

AI.13100 - GIA CÔNG CẤU KIỆN THÉP ĐẶT SẴN TRONG BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.13111	Gia công cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông Khối lượng một cấu kiện - ≤10kg/cấu kiện	tấn	15.817.532	5.743.298	1.257.986	22.818.816

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.13121	- ≤20kg/cầu kiện	tấn	15.601.663	4.880.510	1.137.167	21.619.340
AI.13131	- ≤50kg/cầu kiện	tấn	14.986.657	4.593.698	1.022.608	20.602.963
AI.13141	- ≤100kg/cầu kiện	tấn	14.852.541	4.311.587	931.682	20.095.810
AI.13151	- ≤200kg/cầu kiện	tấn	14.808.930	4.015.371	867.593	19.691.894

AI.21100 - GIA CÔNG CẦU KIẾN DẦM THÉP DÀN KÍN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, tẩy, khoan, doa lỗ,... Gia công cầu kiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lắp thử, tháo dỡ, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AI.21110 - GIA CÔNG THANH MÁ HẠ, MÁ THƯỢNG, THANH ĐẦU DÀN, BẢN NÚT DÀN CHỦ CẦU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.21111	Gia công thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dàn, bản nút dàn chủ - Thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dàn	tấn	14.442.753	4.953.388	1.968.176	21.364.317
AI.21112	- Bản nút dàn chủ	tấn	14.827.443	6.218.183	3.832.373	24.877.999

AI.21120 - GIA CÔNG THANH ĐỨNG, THANH TREO, THANH XIÊN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.21121	Gia công thanh đứng, thanh treo, thanh xiên - Thanh đứng, thanh treo	tấn	14.428.288	5.595.190	2.201.410	22.224.888
AI.21122	- Thanh xiên	tấn	14.442.979	5.143.813	2.268.984	21.855.776

AI.21130 - GIA CÔNG HỆ LIÊN KẾT DỌC CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.21131	Gia công hệ liên kết dọc cầu - Liên kết dọc trên	tấn	14.234.012	4.179.936	2.230.100	20.644.048
AI.21132	- Liên kết dọc dưới	tấn	14.248.471	4.008.319	2.053.372	20.310.162

AI.21140 - GIA CÔNG DÀM DỌC, DÀM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.21141	Gia công dầm dọc, dầm ngang	tấn	14.531.932	4.969.845	2.465.939	21.967.716
AI.21142	- Dầm dọc - Dầm ngang	tấn	14.511.304	5.019.214	2.000.750	21.531.268

Ghi chú:

- Dầm dọc gồm: Dầm dọc + liên kết với dầm ngang, liên kết dầm dọc.
- Dầm ngang gồm: Dầm ngang + liên kết với dầm chủ.

AI.21150 - GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP LAN CAN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.21151	Gia công kết cấu thép lan can cầu	tấn	15.348.199	4.690.085	1.648.280	21.686.564
AI.21152	- Lan can cầu đường sắt - Lan can cầu đường bộ	tấn	16.491.471	3.646.277	1.289.671	21.427.419

AI.21200 - GIA CÔNG CẤU KIỆN DÀM THÉP DÀN HỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan, doa lỗ... Gia công cấu kiện theo yêu cầu kỹ thuật. Lắp thử, tháo dỡ, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AI.21210 - GIA CÔNG THANH MÁ HẠ, MÁ THƯỢNG, THANH ĐẦU DÀN, BẢN NÚT DÀN CHỦ CẦU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.21211	Gia công thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dàn, bản nút dàn chủ cầu thép	tấn	14.467.456	4.454.993	1.904.296	20.826.745
AI.21212	- Thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dàn - Bản nút dàn chủ	tấn	14.852.069	6.234.640	3.832.373	24.919.082

AI.21220 - GIA CÔNG THANH ĐỨNG, THANH TREO, THANH XIÊN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.21221	Gia công thanh đứng, thanh treo, thanh xiên	tấn	14.271.065	3.418.238	1.191.894	18.881.197
AI.21222	- Thanh đứng, thanh treo	tấn	14.401.302	4.201.094	2.329.911	20.932.307
	- Thanh xiên					

AI.21230 - GIA CÔNG HỆ LIÊN KẾT DỌC DƯỚI, DÀM DỌC, DÀM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.21231	Gia công hệ liên kết dọc dưới, dầm dọc, dầm ngang	tấn	14.268.506	4.433.835	1.623.681	20.326.022
AI.21232	- Liên kết dọc dưới	tấn	14.874.190	7.144.446	2.365.083	24.383.719
AI.21233	- Dầm dọc	tấn	14.549.128	5.280.166	1.509.441	21.338.735
	- Dầm ngang					

Ghi chú:

- Dầm dọc gồm: Dầm dọc + liên kết với dầm ngang, liên kết dầm dọc.
- Dầm ngang gồm: Dầm ngang + liên kết với dầm chủ.

AI.31100 - GIA CÔNG VÌ THÉP GIA CỐ HÀM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan lỗ, hàn v.v... Gia công cấu kiện thép theo yêu cầu kỹ thuật. Xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.31110	Gia công vì thép gia cố hầm	tấn	13.933.069	1.485.781	778.099	16.196.949

AI.31200 - LẮP DỰNG VÌ THÉP GIA CỐ HÀM NGANG, HÀM ĐỨNG, HÀM NGHIÊNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định cấu kiện và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng vì thép gia cố hầm					
AI.31210	- Hầm ngang	tấn	257.550	4.664.225	709.378	5.631.153
AI.31220	- Hầm đứng	tấn	307.798	5.303.676	830.303	6.441.777
AI.31230	- Hầm nghiêng	tấn	339.108	5.924.318	915.764	7.179.190

AI.32100 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT CHI TIẾT ĐẶT SẴN TRONG BÊ TÔNG HÀM NGANG, HÀM ĐỨNG, HÀM NGHIÊNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, hàn... gia công chi tiết. Lắp đặt chi tiết đúng vị trí và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cầu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp đặt chi tiết đặt sẵn trong bê tông					
AI.32110	- Hầm ngang	tấn	15.177.931	6.488.539	731.439	22.397.909
AI.32120	- Hầm đứng	tấn	15.177.931	6.770.650	726.583	22.675.164
AI.32130	- Hầm nghiêng	tấn	15.177.931	7.109.182	751.777	23.038.890

AI.51100 - GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP DẠNG BÌNH, BỂ, THÙNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu chi tiết trên vật liệu gia công, cắt, mài, nắn uốn, nắn chỉnh, hàn chịu lực, tổ hợp các bộ phận kết cấu theo đúng thiết kế; hoàn thiện gia công theo đúng yêu cầu; vận chuyển vật liệu, cầu kiện sau gia công trong phạm vi 150m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công kết cấu thép dạng bình, bể, thùng tháp dạng hình vuông, hình chữ nhật					
AI.51111	- Thành bình bể	tấn	14.437.496	3.103.214	1.820.101	19.360.811
AI.51112	- Nắp bình bể	tấn	14.734.237	3.949.546	2.001.602	20.685.385
AI.51113	- Đáy bình bể	tấn	14.683.987	3.949.546	1.570.961	20.204.494

AI.52100 - GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP DẠNG BÌNH, BỂ, THÙNG, ỐNG THẰNG, CÔN, CÚT, TÊ, THẬP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu chi tiết trên vật liệu gia công, cắt, mài, nắn uốn, nắn chỉnh, hàn chịu lực, tổ hợp các bộ phận kết cấu theo đúng thiết kế; hoàn thiện gia công theo đúng yêu cầu; vận chuyển vật liệu, cấu kiện sau gia công trong phạm vi 150m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công kết cấu thép dạng bình, bể, thùng, tháp dạng hình trụ, phễu, ống, kết cấu dạng hình côn, cút, tê, thập					
AI.52121	- Hình trụ	tấn	14.784.487	4.325.693	2.278.965	21.389.145
AI.52122	- Hình phễu	tấn	14.810.806	5.266.061	2.438.702	22.515.569
AI.52123	- Hình cong	tấn	15.281.970	6.088.883	2.859.535	24.230.388
AI.52131	Kết cấu dạng hình côn, cút, tê, thập	tấn	15.373.887	6.993.987	3.540.460	25.908.334

AI.52200 - GIA CÔNG CÁC KẾT CẤU THÉP KHÁC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan lỗ, hàn v.v... Gia công cấu kiện thép theo yêu cầu kỹ thuật. Xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công các kết cấu thép khác					
AI.52221	- Máng rót, máng chứa, phễu	tấn	14.952.255	4.212.849	1.425.887	20.590.991
AI.52231	- Vỏ bao che	tấn	14.988.976	3.592.206	1.488.205	20.069.387

AI.60000 - LẮP DỰNG CẤU KIẾN THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cầu lắp, đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định cấu kiện và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

AI.61110 - LẮP DỰNG CỘT THÉP

AI.61120 - LẮP DỰNG VÌ KÈO THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.61111	Lắp dựng cầu kiện thép	tấn	366.670	2.282.743	1.358.823	4.008.236
AI.61121	Lắp cột thép các loại	tấn	449.097	1.172.595	1.234.099	2.855.791
AI.61122	Lắp vì kèo thép	tấn	476.725	1.352.994	1.386.606	3.216.325
	- Vì kèo khẩu độ $\leq 18\text{m}$					
	- Vì kèo khẩu độ $> 18\text{m}$					

AI.61130 - LẮP DỰNG XÀ GỖ THÉP

AI.61140 - LẮP DỰNG GIẺNG THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.61131	Lắp dựng xà gỗ thép	tấn	541.385	641.801	1.264.919	2.448.105
AI.61141	Lắp dựng giềng thép	tấn	492.905	5.073.285	2.330.023	7.896.213
AI.61142	- Giềng thép đỉnh tán	tấn	1.522.095	561.870	1.618.619	3.702.584
	- Giềng thép bu lông					

AI.61150 - LẮP DỰNG DÀM TƯỜNG, DÀM CỘT, DÀM CẦU TRỤC

AI.61160 - LẮP DỰNG DÀM CẦU TRỤC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.61151	Dầm tường, dầm cột, dầm cầu trục đơn	tấn	705.753	1.445.816	1.139.390	3.290.959
AI.61161	Dầm cầu trục (kể cả tám hãm, dàn hãm)	tấn	347.238	1.549.256	823.554	2.720.048

AI.61170 - LẮP SÀN THAO TÁC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.61171	Lắp sàn thao tác	tấn	399.960	3.204.304	1.753.875	5.358.139

AI.62100 - LẮP DỰNG DÀM CẦU THÉP CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển cầu kiện đến vị trí mô trụ, cầu, lắp đặt cầu kiện đúng vị trí, cố định và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.62111	Lắp dựng dầm cầu thép các loại					
AI.62121	- Trên cạn	tấn	201.941	3.902.527	1.678.695	5.783.163
	- Dưới nước	tấn	204.769	4.913.423	2.043.971	7.162.163

AI.63100 - LẮP DỰNG CÁC LOẠI CỬA SẮT, CỬA KHUNG SẮT, KHUNG NHÔM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, căn chỉnh, lấy dấu, cố định, chèn trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.63111	Lắp dựng các loại cửa sắt, cửa khung sắt, khung nhôm					
AI.63121	- Cửa sắt xếp, cửa cuốn	m ²	10.702	105.985	24.759	141.446
	- Cửa khung sắt, khung nhôm	m ²	4.702	67.650		72.352

AI.63200 - LẮP DỰNG LAN CAN SẮT, HOA SẮT CỬA, VÁCH KÍNH KHUNG NHÔM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, căn chỉnh, lấy dấu, cố định, chèn trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.63211	Lắp dựng lan can sắt, hoa sắt cửa, vách kính khung nhôm					
AI.63221	- Lan can sắt	m ²	7.825	90.200	24.759	122.784
AI.63231	- Hoa sắt cửa	m ²	4.867	45.100		49.967
AI.63231	- Vách kính khung nhôm mặt tiền	m ²	1.717	112.750		114.467
AI.63232	- Vách kính khung nhôm trong nhà	m ²	1.717	67.650		69.367

AI.63300 - LẮP DỰNG KẾT CẤU THÉP HỆ KHUNG DÀN, SÀN ĐẠO

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.63311	Lắp dựng kết cấu thép hệ khung dàn, sàn đạo	tấn	406.096	2.142.241	1.608.664	4.157.001
AI.63321	- Trên cạn	tấn	524.973	2.593.239	2.196.901	5.315.113
	- Dưới nước					

AI.63400 - THÁO DỠ KẾT CẤU THÉP HỆ KHUNG DÀN, SÀN ĐẠO

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.63411	Tháo dỡ kết cấu thép hệ khung dàn, sàn đạo	tấn	188.928	1.285.344	324.482	1.798.754
AI.63421	- Trên cạn	tấn	226.713	1.555.943	435.963	2.218.619
	- Dưới nước					

AI.64100 - LẮP ĐẶT ỐNG THÉP LUỒN CÁP DỰ ỨNG LỰC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.64111	Lắp đặt ống thép luồn cáp dự ứng lực					
AI.64121	Đường kính ống luồn cáp					
AI.64131	- ≤80mm	m	87.628	44.667	6.355	138.650
	- ≤100mm	m	113.948	49.369	7.626	170.943
	- ≤150mm	m	174.983	61.124	9.152	245.259

AI.64200 - LẮP ĐẶT CẦU KIỆN THÉP ĐẶT SẴN TRONG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vận chuyển cầu kiện đã gia công đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m; lắp đặt cầu kiện vào vị trí, cân chỉnh, định vị cầu kiện đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng /1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.64211	Lắp đặt cầu kiện thép đặt sẵn trong bê tông					
AI.64221	Khối lượng một cầu kiện					
AI.64231	- ≤10kg/cầu kiện	tấn	542.901	3.926.036	465.398	4.934.335
AI.64241	- ≤20kg/cầu kiện	tấn	466.365	3.338.306	418.498	4.223.169
AI.64251	- ≤50kg/cầu kiện	tấn	395.267	2.938.650	378.813	3.712.730
	- ≤100kg/cầu kiện	tấn	356.901	2.162.846	349.951	2.869.698
	- ≤200kg/cầu kiện	tấn	295.339	1.951.264	277.796	2.524.399

AI.65100 - LẮP ĐẶT CÁC KẾT CẤU THÉP DẠNG BÌNH, BỂ, THÙNG, PHỄU, ỐNG THÉP, CÔN, CÚT, TÊ, THẬP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị đo, đánh dấu sửa khuyết tật, gá lắp, cân chỉnh, hàn đính, hàn chịu lực, hoàn thiện công tác lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các kết cấu thép dạng bình, bể, thùng, phễu, ống thép, côn, cút, tê, thập Kết cấu thép dạng hình vuông, hình chữ nhật					
AI.65111	- Thành bể	tấn	772.642	3.653.330	2.294.970	6.720.942
AI.65112	- Nắp bể	tấn	734.383	3.469.958	2.193.603	6.397.944
AI.65113	- Đáy bể	tấn	832.416	3.150.233	2.432.606	6.415.255
	Kết cấu thép dạng					
AI.65121	- Hình trụ, hình ống	tấn	882.132	4.114.110	3.186.093	8.182.335
AI.65122	- Hình phễu	tấn	1.058.049	4.584.294	3.407.821	9.050.164
AI.65123	- Hình côn, cút, tê, thập	tấn	1.204.017	5.289.570	3.950.455	10.444.042

AI.65300 - LẮP DỰNG DÀN KHÔNG GIAN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tổ hợp thanh dàn thành cụm dàn, cầu lắp, đặt cầu kiện đúng vị trí, cố định cầu kiện và lắp dựng hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cầu kiện trong phạm vi 50m.

(Hệ dàn giáo phục vụ lắp đặt dàn không gian (nếu có) chưa tính trong đơn giá)

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng dàn không gian Chiều cao đỉnh dàn ≤10m					
AI.65311	- Dàn nút cầu	tấn	495.072	3.573.398	1.129.375	5.197.845
AI.65312	- Dàn nút hàn	tấn	672.731	3.636.873	1.792.885	6.102.489
	Chiều cao đỉnh dàn >10m					
AI.65321	- Dàn nút cầu	tấn	529.038	4.208.147	1.368.817	6.106.002
AI.65322	- Dàn nút hàn	tấn	737.351	4.278.674	2.097.902	7.113.927

AI.65400 - LẮP ĐẶT KẾT CẤU THÉP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt kết cấu thép khác					
AI.65421	- Máng rót, máng chứa, phễu	tấn	861.011	3.601.609	1.835.558	6.298.178
AI.65431	- Vỏ bao che	tấn	775.054	3.385.325	1.595.751	5.756.130

AI.65500 - LẮP ĐẶT PHAO NEO CÁC LOẠI TRÊN BIỂN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.65510	Lắp đặt phao neo các loại trên biển	tấn	22.261.669	564.221	4.169.423	26.995.313

AI.65600 LẮP ĐẶT BÍCH NEO TÀU TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt bích neo tàu trên đảo					
AI.65610	- Bích neo tàu $\leq 5T$	cái	829	289.163	393.891	683.883
AI.65620	- Bích neo tàu $\leq 25T$	cái	1.118	362.042	423.021	786.181

AI.65700 LẮP ĐẶT ĐỆM TỰA TÀU TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt đệm tựa tàu trên đảo					
AI.65710	- Đệm tựa tàu $\leq 1000T$	bộ	55.369	291.514	682.371	1.029.254
AI.65720	- Đệm tựa tàu $\leq 500T$	bộ	55.168	291.514	766.336	1.113.018

CHƯƠNG X

CÔNG TÁC HOÀN THIỆN

AK.10000 - CÔNG TÁC THI CÔNG MÁI

AK.11000 - LỢP MÁI NGÓI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m lên mái, lợp ngói, xây bờ nóc, bờ chảy, hoàn thiện đúng yêu cầu kỹ thuật.

AK.11100 - LỢP MÁI NGÓI 22 VIÊN/M²

AK.11200 - LỢP MÁI NGÓI 13 VIÊN/M²

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.11110	Công tác lợp mái ngói Lợp mái ngói 22 viên/m ² - Chiều cao ≤ 4m	100m ²	28.251.153	2.359.365	7.872	30.618.390
AK.11120	- Chiều cao ≤ 16m	100m ²	28.251.153	2.602.521	246.892	31.100.566
AK.11210	Lợp mái ngói 13 viên/m ² - Chiều cao ≤ 4m	100m ²	28.388.213	1.937.643	7.872	30.333.728
AK.11220	- Chiều cao ≤ 16m	100m ²	28.388.213	2.131.407	246.892	30.766.512

AK.11300 - LỢP MÁI NGÓI 75 VIÊN/M²

AK.11400 - LỢP NGÓI ÂM DƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.11310	Lợp mái ngói 75 viên/m ² - Chiều cao ≤ 4m	100m ²	61.643.793	3.238.542	7.872	64.890.207
AK.11320	- Chiều cao ≤ 16m	100m ²	61.643.793	3.608.305	246.892	65.498.990
AK.11410	Lợp mái ngói âm dương 80 viên/m ² - Chiều cao ≤ 4m	100m ²	69.448.348	3.302.939	7.872	72.759.159
AK.11420	- Chiều cao ≤ 16m	100m ²	69.448.348	3.681.011	246.892	73.376.251

AK.12000 - LỢP MÁI, CHE TƯỜNG BẰNG FIBRO XI MĂNG, TÔN TRẮNG KẼM, TẤM NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, khoan, bắt vít, lợp mái che tường, tấm úp nóc, hoàn thiện đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

AK.12100 - LỢP MÁI, CHE TƯỜNG FIBRÔ XI MĂNG (0,92 X 1,52M)

AK.12200 - LỢP MÁI, CHE TƯỜNG TÔN MÚI

AK.12300 - LỢP MÁI, CHE TƯỜNG TẤM NHỰA

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.12111	Lợp mái, che tường bằng fibrô xi măng	100m ²	2.393.647	1.516.444		3.910.091
	Lợp mái, che tường bằng tôn mái					
AK.12221	- Chiều dài ≤ 2m	100m ²	11.107.000	1.329.485		12.436.485
AK.12222	- Chiều dài bất kỳ	100m ²	9.942.000	934.794		10.876.794
AK.12331	Lợp mái, che tường bằng tấm nhựa	100m ²	3.462.500	1.063.588		4.526.088

AK.13100 - DÁN NGÓI TRÊN MÁI NGHIÊNG BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Dán ngói trên mái nghiêng bê tông					
AK.13110	Ngói mũi hài 75 viên/m ²	m ²	596.935	79.977		676.912
AK.13120	Ngói 22 viên/m ²	m ²	275.368	62.320		337.688

AK.20000 - CÔNG TÁC TRÁT

Hướng dẫn áp dụng:

Trường hợp sử dụng vữa khô trộn sẵn đóng bao thay cho vữa thông thường (vữa trộn tại hiện trường xây dựng) thì chi phí nhân công và máy trộn vữa của các công tác trát sử dụng vữa thông thường được điều chỉnh nhân hệ số k=0,9.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vữa xi măng dùng trong đơn giá: vữa XM PCB40, cát mịn có mô đun độ lớn ML= 0,7-1,4.

AK.21000 - TRÁT TƯỜNG

AK.21100 - TRÁT TƯỜNG NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài					
	Chiều dày trát 1cm					
AK.21111	- Vữa XM mác 25	m ²	7.975	45.701	492	54.168
AK.21112	- Vữa XM mác 50	m ²	9.481	45.701	492	55.674
AK.21113	- Vữa XM mác 75	m ²	10.790	45.701	492	56.983
AK.21114	- Vữa XM mác 100	m ²	12.103	45.701	492	58.296
	Chiều dày trát 1,5cm					
AK.21121	- Vữa XM mác 25	m ²	11.298	54.010	492	65.800
AK.21122	- Vữa XM mác 50	m ²	13.432	54.010	492	67.934
AK.21123	- Vữa XM mác 75	m ²	15.286	54.010	492	69.788
AK.21124	- Vữa XM mác 100	m ²	17.146	54.010	492	71.648
	Chiều dày trát 2,0cm					
AK.21131	- Vữa XM mác 25	m ²	15.286	66.474	738	82.498

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.21132	- Vữa XM mác 50	m ²	18.173	66.474	738	85.385
AK.21133	- Vữa XM mác 75	m ²	20.681	66.474	738	87.893
AK.21134	- Vữa XM mác 100	m ²	23.198	66.474	738	90.410

AK.21200 - TRÁT TƯỜNG TRONG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường trong					
	Chiều dày trát 1cm					
AK.21211	- Vữa XM mác 25	m ²	7.975	31.160	492	39.627
AK.21212	- Vữa XM mác 50	m ²	9.481	31.160	492	41.133
AK.21213	- Vữa XM mác 75	m ²	10.790	31.160	492	42.442
AK.21214	- Vữa XM mác 100	m ²	12.103	31.160	492	43.755
	Chiều dày trát 1,5cm					
AK.21221	- Vữa XM mác 25	m ²	11.298	41.546	492	53.336
AK.21222	- Vữa XM mác 50	m ²	13.432	41.546	492	55.470
AK.21223	- Vữa XM mác 75	m ²	15.286	41.546	492	57.324
AK.21224	- Vữa XM mác 100	m ²	17.146	41.546	492	59.184
	Chiều dày trát 2,0cm					
AK.21231	- Vữa XM mác 25	m ²	15.286	45.701	738	61.725
AK.21232	- Vữa XM mác 50	m ²	18.173	45.701	738	64.612
AK.21233	- Vữa XM mác 75	m ²	20.681	45.701	738	67.120
AK.21234	- Vữa XM mác 100	m ²	23.198	45.701	738	69.637

Ghi chú: Nếu trát tường xây gạch rỗng thì chi phí vữa tăng 10%.

AK.21300÷AK.21400 - TRÁT TƯỜNG XÂY BẰNG GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA TRÁT BÊ TÔNG NHẸ

AK.21300 - TRÁT TƯỜNG NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài					
	Vữa khô trộn sẵn M50 (trát)					
AK.21311	- Chiều dày trát 0,5 (cm)	m ²	21.494	35.314		56.808
AK.21321	- Chiều dày trát 0,7 (cm)	m ²	28.659	41.546		70.205
AK.21331	- Chiều dày trát 1,0 (cm)	m ²	39.406	49.856		89.262
	Vữa khô trộn sẵn M75 (trát)					
AK.21312	- Chiều dày trát 0,5 (cm)	m ²	21.649	35.314		56.963
AK.21322	- Chiều dày trát 0,7 (cm)	m ²	28.865	41.546		70.411
AK.21332	- Chiều dày trát 1,0 (cm)	m ²	39.689	49.856		89.545

AK.21400 - TRÁT TƯỜNG TRONG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường trong <i>Vữa khô trộn sẵn M50 (trát)</i>					
AK.21411	- Chiều dày trát 0,5 (cm)	m ²	21.494	24.928		46.422
AK.21421	- Chiều dày trát 0,7 (cm)	m ²	28.659	31.160		59.819
AK.21431	- Chiều dày trát 1,0 (cm)	m ²	39.406	35.314		74.720
	<i>Vữa khô trộn sẵn M75 (trát)</i>					
AK.21412	- Chiều dày trát 0,5 (cm)	m ²	21.649	24.928		46.577
AK.21422	- Chiều dày trát 0,7 (cm)	m ²	28.865	31.160		60.025
AK.21432	- Chiều dày trát 1,0 (cm)	m ²	39.689	35.314		75.003

AK.21500÷AK.21600 - TRÁT TƯỜNG XÂY BẰNG GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

AK.21500 - TRÁT TƯỜNG NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài Chiều dày trát 1,0 (cm)					
AK.21511	- Vữa XM mác 25	m ²	7.749	49.856	492	58.097
AK.21512	- Vữa XM mác 50	m ²	9.117	49.856	492	59.465
AK.21513	- Vữa XM mác 75	m ²	10.262	49.856	492	60.610
AK.21514	- Vữa XM mác 100	m ²	11.431	49.856	492	61.779
AK.21515	- Vữa XM mác 125	m ²	12.523	49.856	492	62.871
	Chiều dày trát 1,5 (cm)					
AK.21521	- Vữa XM mác 25	m ²	10.978	60.242	492	71.712
AK.21522	- Vữa XM mác 50	m ²	12.915	60.242	492	73.649
AK.21523	- Vữa XM mác 75	m ²	14.538	60.242	492	75.272
AK.21524	- Vữa XM mác 100	m ²	16.194	60.242	492	76.928
AK.21525	- Vữa XM mác 125	m ²	17.741	60.242	492	78.475
	Chiều dày trát 2,0 (cm)					
AK.21531	- Vữa XM mác 25	m ²	14.852	72.706	738	88.296
AK.21532	- Vữa XM mác 50	m ²	17.474	72.706	738	90.918
AK.21533	- Vữa XM mác 75	m ²	19.670	72.706	738	93.114
AK.21534	- Vữa XM mác 100	m ²	21.910	72.706	738	95.354
AK.21535	- Vữa XM mác 125	m ²	24.002	72.706	738	97.446

AK.21600 - TRÁT TƯỜNG TRONG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường trong					
	Chiều dày trát 1,0 (cm)					
AK.21611	- Vữa XM mác 25	m ²	7.749	35.314	492	43.555
AK.21612	- Vữa XM mác 50	m ²	9.117	35.314	492	44.923
AK.21613	- Vữa XM mác 75	m ²	10.262	35.314	492	46.068
AK.21614	- Vữa XM mác 100	m ²	11.431	35.314	492	47.237
AK.21615	- Vữa XM mác 125	m ²	12.523	35.314	492	48.329
	Chiều dày trát 1,5 (cm)					
AK.21621	- Vữa XM mác 25	m ²	10.978	45.701	492	57.171
AK.21622	- Vữa XM mác 50	m ²	12.915	45.701	492	59.108
AK.21623	- Vữa XM mác 75	m ²	14.538	45.701	492	60.731
AK.21624	- Vữa XM mác 100	m ²	16.194	45.701	492	62.387
AK.21625	- Vữa XM mác 125	m ²	17.741	45.701	492	63.934
	Chiều dày trát 2,0 (cm)					
AK.21631	- Vữa XM mác 25	m ²	14.852	49.856	738	65.446
AK.21632	- Vữa XM mác 50	m ²	17.474	49.856	738	68.068
AK.21633	- Vữa XM mác 75	m ²	19.670	49.856	738	70.264
AK.21634	- Vữa XM mác 100	m ²	21.910	49.856	738	72.504
AK.21635	- Vữa XM mác 125	m ²	24.002	49.856	738	74.596

AK.22100 - TRÁT TRỤ, CỘT, LAM ĐỨNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang					
	Chiều dày trát 1,0cm					
AK.22111	- Vữa XM mác 25	m ²	8.640	112.750	492	121.882
AK.22112	- Vữa XM mác 50	m ²	10.272	112.750	492	123.514
AK.22113	- Vữa XM mác 75	m ²	11.689	112.750	492	124.931
AK.22114	- Vữa XM mác 100	m ²	13.112	112.750	492	126.354
	Chiều dày trát 1,5cm					
AK.22121	- Vữa XM mác 25	m ²	11.963	117.259	738	129.960
AK.22122	- Vữa XM mác 50	m ²	14.222	117.259	738	132.219
AK.22123	- Vữa XM mác 75	m ²	16.185	117.259	738	134.182
AK.22124	- Vữa XM mác 100	m ²	18.155	117.259	738	136.152
	Chiều dày trát 2,0cm					
AK.22131	- Vữa XM mác 25	m ²	16.615	128.534	984	146.133
AK.22132	- Vữa XM mác 50	m ²	19.753	128.534	984	149.271
AK.22133	- Vữa XM mác 75	m ²	22.479	128.534	984	151.997
AK.22134	- Vữa XM mác 100	m ²	25.215	128.534	984	154.733

Ghi chú: Nếu phải bả lớp bám dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát thì đơn giá vật liệu, nhân công ở bảng trên được nhân với hệ số $K_{VL}=1,25$ và $K_{NC}=1,10$.

AK.23000 - TRÁT XÀ DẦM, TRẦN

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát xà dầm, trần					
	Trát xà dầm					
AK.23111	- Vữa XM mác 25	m ²	11.963	78.925	738	91.626
AK.23112	- Vữa XM mác 50	m ²	14.222	78.925	738	93.885
AK.23113	- Vữa XM mác 75	m ²	16.185	78.925	738	95.848
AK.23114	- Vữa XM mác 100	m ²	18.155	78.925	738	97.818
	Trát trần					
AK.23211	- Vữa XM mác 25	m ²	11.963	112.750	738	125.451
AK.23212	- Vữa XM mác 50	m ²	14.222	112.750	738	127.710
AK.23213	- Vữa XM mác 75	m ²	16.185	112.750	738	129.673
AK.23214	- Vữa XM mác 100	m ²	18.155	112.750	738	131.643

Ghi chú: Nếu phải bả lớp bám dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát thì chi phí vật liệu, nhân công nói trên được nhân với hệ số $K_{VL} = 1,25$ và $K_{NC} = 1,10$.

AK.24000 - TRÁT, ĐẮP PHÀO ĐƠN, PHÀO KÉP, GỜ CHỈ

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp phào đơn					
AK.24111	- Vữa XM mác 25	m	7.383	45.100		52.483
AK.24112	- Vữa XM mác 50	m	8.778	45.100		53.878
AK.24113	- Vữa XM mác 75	m	9.989	45.100		55.089
AK.24114	- Vữa XM mác 100	m	11.205	45.100		56.305
	Đắp phào kép					
AK.24211	- Vữa XM mác 25	m	9.413	56.375		65.788
AK.24212	- Vữa XM mác 50	m	11.191	56.375		67.566
AK.24213	- Vữa XM mác 75	m	12.736	56.375		69.111
AK.24214	- Vữa XM mác 100	m	14.286	56.375		70.661
	Trát gờ chỉ					
AK.24311	- Vữa XM mác 25	m	1.810	27.060		28.870
AK.24312	- Vữa XM mác 50	m	2.152	27.060		29.212
AK.24313	- Vữa XM mác 75	m	2.449	27.060		29.509
AK.24314	- Vữa XM mác 100	m	2.747	27.060		29.807

AK.25100 - TRÁT SÊ NÔ, MÁI HẮT, LAM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát sê nô, mái hắt, lam ngang					
AK.25111	- Vữa XM mác 25	m ²	8.055	54.120		62.175
AK.25112	- Vữa XM mác 50	m ²	9.576	54.120		63.696
AK.25113	- Vữa XM mác 75	m ²	10.897	54.120		65.017
AK.25114	- Vữa XM mác 100	m ²	12.224	54.120		66.344

AK.25200 - TRÁT VẢY TƯỜNG CHỐNG VANG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.25210	Trát vẩy tường chống vang	m ²	37.233	69.905		107.138

AK.26100 - TRÁT GRANITÔ GỜ CHỈ, GỜ LỖI, ĐỒ TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô gờ chỉ, gờ lỗi, đồ tường					
AK.26111	- Vữa XM mác 25	m	12.898	72.160		85.058
AK.26112	- Vữa XM mác 50	m	13.148	72.160		85.308
AK.26113	- Vữa XM mác 75	m	13.365	72.160		85.525
AK.26114	- Vữa XM mác 100	m	13.583	72.160		85.743

AK.26200 - TRÁT GRANITÔ TAY VỊN CẦU THANG, TAY VỊN LAN CAN

AK.26300 - TRÁT GRANITÔ THÀNH Ô VĂNG, SÊ NÔ, LAN CAN, ĐIỀM CHE NẮNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô tay vịn cầu thang, lan can dày 2,5cm, vữa lót					
AK.26211	- Vữa XM mác 25	m ²	161.001	660.712		821.713
AK.26212	- Vữa XM mác 50	m ²	163.000	660.712		823.712
AK.26213	- Vữa XM mác 75	m ²	164.736	660.712		825.448
AK.26214	- Vữa XM mác 100	m ²	166.478	660.712		827.190
	Trát granitô thành ô văng, sê nô, lan can, điềm che nắng					
	Dày 1cm					
AK.26311	- Vữa XM mác 25	m ²	125.934	245.794		371.728

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.26312	- Vữa XM mác 50	m ²	127.932	245.794		373.726
AK.26313	- Vữa XM mác 75	m ²	129.668	245.794		375.462
AK.26314	- Vữa XM mác 100	m ²	131.411	245.794		377.205
	Dày 1,5cm					
AK.26321	- Vữa XM mác 25	m ²	143.707	257.069		400.776
AK.26322	- Vữa XM mác 50	m ²	145.706	257.069		402.775
AK.26323	- Vữa XM mác 75	m ²	147.442	257.069		404.511
AK.26324	- Vữa XM mác 100	m ²	149.184	257.069		406.253

AK.26400 - TRÁT GRANITÔ TƯỜNG, TRỤ CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô tường					
AK.26411	- Vữa XM mác 25	m ²	143.707	166.869		310.576
AK.26412	- Vữa XM mác 50	m ²	145.706	166.869		312.575
AK.26413	- Vữa XM mác 75	m ²	147.442	166.869		314.311
AK.26414	- Vữa XM mác 100	m ²	149.184	166.869		316.053
	Trát granitô trụ cột					
AK.26421	- Vữa XM mác 25	m ²	143.707	399.133		542.840
AK.26422	- Vữa XM mác 50	m ²	145.706	399.133		544.839
AK.26423	- Vữa XM mác 75	m ²	147.442	399.133		546.575
AK.26424	- Vữa XM mác 100	m ²	149.184	399.133		548.317

AK.27000 - TRÁT ĐÁ RỬA TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát đá rửa tường, trụ, cột					
	Trát tường, vữa lót					
AK.27111	- Vữa XM mác 25	m ²	132.962	108.240		241.202
AK.27112	- Vữa XM mác 50	m ²	134.971	108.240		243.211
AK.27113	- Vữa XM mác 75	m ²	136.715	108.240		244.955
AK.27114	- Vữa XM mác 100	m ²	138.466	108.240		246.706
	Trát trụ, cột, vữa lót					
AK.27211	- Vữa XM mác 25	m ²	132.962	187.164		320.126
AK.27212	- Vữa XM mác 50	m ²	134.971	187.164		322.135
AK.27213	- Vữa XM mác 75	m ²	136.715	187.164		323.879
AK.27214	- Vữa XM mác 100	m ²	138.466	187.164		325.630

AK.27300 - TRÁT ĐÁ RỬA, THÀNH Ô VẮNG, SÊ NÔ, LAN CAN, DIỀM CHẮN NẮNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát đá rửa thành ô vắng, sê nô, lan can, diềm chắn nắng, vữa lót					
AK.27311	- Vữa XM mác 25	m ²	146.589	254.814		401.403
AK.27312	- Vữa XM mác 50	m ²	149.711	254.814		404.525
AK.27313	- Vữa XM mác 75	m ²	152.424	254.814		407.238
AK.27314	- Vữa XM mác 100	m ²	155.146	254.814		409.960

AK.30000 - CÔNG TÁC ỐP GẠCH, ĐÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trát lớp lót, cưa cắt gạch, ốp gạch, tráng mạch, đánh bóng lau chùi theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AK.31000 - CÔNG TÁC ỐP GẠCH

AK.31100 - ỐP TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp tường, trụ, cột Tiết diện gạch					
AK.31110	- ≤ 0,05m ²	m ²	119.276	108.240	5.563	233.079
AK.31120	- ≤ 0,06m ²	m ²	119.310	94.710	5.563	219.583
AK.31130	- ≤ 0,09m ²	m ²	106.593	87.945	5.563	200.101
AK.31140	- ≤ 0,16m ²	m ²	109.177	78.925	5.563	193.665
AK.31150	- ≤ 0,25m ²	m ²	176.751	76.670	5.563	258.984
AK.31160	- ≤ 0,36m ²	m ²	207.430	72.160	5.563	285.153
AK.31170	- ≤ 0,40m ²	m ²	207.581	69.905	5.563	283.049
AK.31180	- ≤ 0,54m ²	m ²	237.178	65.395	5.563	308.136

AK.31200 - ỐP CHÂN TƯỜNG, VIÊN TƯỜNG, VIÊN TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp chân tường, viên tường, viên trụ, cột Tiết diện gạch					
AK.31210	- ≤ 0,036m ²	m ²	109.080	101.475	2.782	213.337
AK.31220	- ≤ 0,048m ²	m ²	109.080	90.200	2.782	202.062
AK.31230	- ≤ 0,06m ²	m ²	109.080	85.690	2.782	197.552
AK.31240	- ≤ 0,023m ²	m ²	109.080	108.240	2.782	220.102
AK.31250	- ≤ 0,045m ²	m ²	109.080	94.710	2.782	206.572
AK.31260	- ≤ 0,08m ²	m ²	96.392	81.180	2.782	180.354
AK.31270	- ≤ 0,075m ²	m ²	109.080	83.435	2.782	195.297

Ghi chú: Trường hợp ốp gạch vào các kết cấu phức tạp thì chi phí vật liệu gạch ốp được tăng thêm 1%.

AK.32000 - CÔNG TÁC ỐP ĐÁ TỰ NHIÊN

AK.32100 - ỐP ĐÁ GRANIT TỰ NHIÊN VÀO TƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra và xử lý để tạo phẳng bề mặt kết cấu trước khi ốp, xác định ô tuyến, kiểm tra sau khi ốp bằng máy trắc đạc Lazer lever, định vị góc và tạo mạch đồng nhất bằng ke chữ thập, khoan lỗ (khoan vào kết cấu và vào đá), đặt móc treo, ốp đá chít mạch (bằng Silicon), đánh bóng bề mặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp đá granit tự nhiên vào tường					
AK.32110	- Có chốt bằng Inox	m ²	1.047.813	128.534	7.650	1.183.997
AK.32120	- Sử dụng keo dán	m ²	1.046.607	108.240	7.302	1.162.149

AK.32200 - ỐP ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG VÀO TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vữa XM mác 25					
	Ốp đá cẩm thạch vào tường					
AK.32211	- Tiết diện đá ≤ 0,16m ²	m ²	1.014.841	234.519	7.650	1.257.010
AK.32221	- Tiết diện đá ≤ 0,25m ²	m ²	1.012.791	220.989	7.302	1.241.082
AK.32231	- Tiết diện đá > 0,25m ²	m ²	1.010.318	205.204	7.302	1.222.824
	Ốp đá hoa cương vào tường					
AK.32241	- Tiết diện đá ≤ 0,16m ²	m ²	1.014.841	234.519	7.650	1.257.010
AK.32251	- Tiết diện đá ≤ 0,25m ²	m ²	1.012.791	220.989	7.302	1.241.082
AK.32261	- Tiết diện đá > 0,25m ²	m ²	1.010.318	205.204	7.302	1.222.824
	Vữa XM mác 50					
	Ốp đá cẩm thạch vào tường					
AK.32212	- Tiết diện đá ≤ 0,16m ²	m ²	1.019.322	234.519	7.650	1.261.491
AK.32222	- Tiết diện đá ≤ 0,25m ²	m ²	1.017.272	220.989	7.302	1.245.563
AK.32232	- Tiết diện đá > 0,25m ²	m ²	1.014.799	205.204	7.302	1.227.305
	Ốp đá hoa cương vào tường					
AK.32242	- Tiết diện đá ≤ 0,16m ²	m ²	1.019.322	234.519	7.650	1.261.491
AK.32252	- Tiết diện đá ≤ 0,25m ²	m ²	1.017.272	220.989	7.302	1.245.563
AK.32262	- Tiết diện đá > 0,25m ²	m ²	1.014.799	205.204	7.302	1.227.305
	Vữa XM mác 75					
	Ốp đá cẩm thạch vào tường					
AK.32213	- Tiết diện đá ≤ 0,16m ²	m ²	1.023.215	234.519	7.650	1.265.384
AK.32223	- Tiết diện đá ≤ 0,25m ²	m ²	1.021.165	220.989	7.302	1.249.456
AK.32233	- Tiết diện đá > 0,25m ²	m ²	1.018.692	205.204	7.302	1.231.198
	Ốp đá hoa cương vào tường					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.32243	- Tiết diện đá $\leq 0,16m^2$	m^2	1.023.215	234.519	7.650	1.265.384
AK.32253	- Tiết diện đá $\leq 0,25m^2$	m^2	1.021.165	220.989	7.302	1.249.456
AK.32263	- Tiết diện đá $> 0,25m^2$	m^2	1.018.692	205.204	7.302	1.231.198
Vữa XM mác 100						
Ốp đá cẩm thạch vào tường						
AK.32214	- Tiết diện đá $\leq 0,16m^2$	m^2	1.027.121	234.519	7.650	1.269.290
AK.32224	- Tiết diện đá $\leq 0,25m^2$	m^2	1.025.071	220.989	7.302	1.253.362
AK.32234	- Tiết diện đá $> 0,25m^2$	m^2	1.022.598	205.204	7.302	1.235.104
Ốp đá hoa cương vào tường						
AK.32244	- Tiết diện đá $\leq 0,16m^2$	m^2	1.027.121	234.519	7.650	1.269.290
AK.32254	- Tiết diện đá $\leq 0,25m^2$	m^2	1.025.071	220.989	7.302	1.253.362
AK.32264	- Tiết diện đá $> 0,25m^2$	m^2	1.022.598	205.204	7.302	1.235.104

Ghi chú:

- Trường hợp ốp đá vào các kết cấu phức tạp khác thì chi phí vật liệu đá được tăng thêm 1%.
- Ốp đá granit, đá cẩm thạch, đá hoa cương vào cột, trụ chi phí nhân công nhân hệ số 1,25 so với đơn giá ốp đá vào tường tương ứng.

AK.40000 - CÔNG TÁC LÁNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, láng vữa, đánh màu theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vữa tính trong công tác láng sử dụng: vữa XM PCB40.

AK.41100 - LÁNG NỀN, SÀN KHÔNG ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính: đồng/ $1m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
Láng nền sàn không đánh màu						
Chiều dày 2cm						
AK.41111	- Vữa XM mác 25	m^2	16.064	15.334	984	32.382
AK.41112	- Vữa XM mác 50	m^2	18.899	15.334	984	35.217
AK.41113	- Vữa XM mác 75	m^2	21.274	15.334	984	37.592
AK.41114	- Vữa XM mác 100	m^2	23.696	15.334	984	40.014
AK.41115	- Vữa XM mác 125	m^2	25.959	15.334	984	42.277
Chiều dày 3cm						
AK.41121	- Vữa XM mác 25	m^2	22.489	23.903	1.230	47.622
AK.41122	- Vữa XM mác 50	m^2	26.458	23.903	1.230	51.591
AK.41123	- Vữa XM mác 75	m^2	29.783	23.903	1.230	54.916
AK.41124	- Vữa XM mác 100	m^2	33.175	23.903	1.230	58.308
AK.41125	- Vữa XM mác 125	m^2	36.343	23.903	1.230	61.476

AK.41200 - LÁNG NỀN, SÀN CÓ ĐÁNH MÀU

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng nền, sàn có đánh màu Chiều dày 2cm					
AK.41211	- Vữa XM mác 25	m ²	16.515	20.520	984	38.019
AK.41212	- Vữa XM mác 50	m ²	19.350	20.520	984	40.854
AK.41213	- Vữa XM mác 75	m ²	21.725	20.520	984	43.229
AK.41214	- Vữa XM mác 100	m ²	24.148	20.520	984	45.652
AK.41215	- Vữa XM mác 125	m ²	26.411	20.520	984	47.915
	Chiều dày 3cm					
AK.41221	- Vữa XM mác 25	m ²	22.940	28.187	1.230	52.357
AK.41222	- Vữa XM mác 50	m ²	26.910	28.187	1.230	56.327
AK.41223	- Vữa XM mác 75	m ²	30.235	28.187	1.230	59.652
AK.41224	- Vữa XM mác 100	m ²	33.626	28.187	1.230	63.043
AK.41225	- Vữa XM mác 125	m ²	36.794	28.187	1.230	66.211

AK.42000 - LÁNG SÊ NÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, BỂ NƯỚC, GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP, MƯƠNG CÁP, MƯƠNG RÃNH, HÈ

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng sê nô, mái hắt, máng nước đầy 1cm					
AK.42111	- Vữa XM mác 25	m ²	8.395	26.609	492	35.496
AK.42112	- Vữa XM mác 50	m ²	9.876	26.609	492	36.977
AK.42113	- Vữa XM mác 75	m ²	11.118	26.609	492	38.219
AK.42114	- Vữa XM mác 100	m ²	12.384	26.609	492	39.485
AK.42115	- Vữa XM mác 125	m ²	13.566	26.609	492	40.667
	Láng bể nước, giếng nước, giếng cáp đầy 2cm					
AK.42211	- Vữa XM mác 25	m ²	16.601	32.021	984	49.606
AK.42212	- Vữa XM mác 50	m ²	19.450	32.021	984	52.455
AK.42213	- Vữa XM mác 75	m ²	21.837	32.021	984	54.842
AK.42214	- Vữa XM mác 100	m ²	24.272	32.021	984	57.277
AK.42215	- Vữa XM mác 125	m ²	26.546	32.021	984	59.551
	Láng mương cáp, mương rãnh đầy 1cm					
AK.42311	- Vữa XM mác 25	m ²	8.395	26.609	492	35.496
AK.42312	- Vữa XM mác 50	m ²	9.876	26.609	492	36.977
AK.42313	- Vữa XM mác 75	m ²	11.118	26.609	492	38.219
AK.42314	- Vữa XM mác 100	m ²	12.384	26.609	492	39.485
AK.42315	- Vữa XM mác 125	m ²	13.566	26.609	492	40.667
	Láng hè đầy 3cm					
AK.42411	- Vữa XM mác 25	m ²	23.055	30.442	1.230	54.727
AK.42412	- Vữa XM mác 50	m ²	27.044	30.442	1.230	58.716
AK.42413	- Vữa XM mác 75	m ²	30.386	30.442	1.230	62.058
AK.42414	- Vữa XM mác 100	m ²	33.794	30.442	1.230	65.466
AK.42415	- Vữa XM mác 125	m ²	36.978	30.442	1.230	68.650

AK.43000 - LÁNG GRANITÔ NỀN SÀN, CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.43110	Láng granitô nền sàn	m ²	92.801	342.758		435.559
AK.43210	Láng granitô cầu thang	m ²	138.885	624.632		763.517

AK.44000 - LÁNG, GẮN SỎI NỀN, SÂN, HÈ ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, trộn vữa, láng vữa, gắn sỏi, chà rửa mặt láng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng gắn sỏi nền, sân, hè đường					
AK.44110	Chiều dày láng 1,5cm	m ²	637.268	90.200	738	728.206
AK.44120	Chiều dày láng 2cm	m ²	850.063	101.475	738	952.276

AK.50000 - CÔNG TÁC LÁT GẠCH, ĐÁ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa láng vữa, cắt gạch, đá, lát gạch, đá, miết mạch, lau chùi vệ sinh bề mặt, hoàn thiện công tác lát đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

AK.51000 - CÔNG TÁC LÁT GẠCH**AK.51100 - LÁT GẠCH CHỈ, GẠCH THẺ**Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.51110	Lát gạch chỉ, vữa lót M75	m ²	94.303	35.314		129.617
AK.51120	Lát gạch thẻ, vữa lót M75	m ²	64.071	41.546		105.617

AK.51200 - LÁT NỀN, SÀNĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát nền, sàn Tiết diện gạch					
AK.51210	- ≤ 0,023m ²	m ²	128.968	40.590	835	170.393
AK.51220	- ≤ 0,04m ²	m ²	128.802	40.590	835	170.227
AK.51230	- ≤ 0,06m ²	m ²	128.719	38.335	835	167.889
AK.51240	- ≤ 0,09m ²	m ²	115.873	38.335	835	155.043
AK.51250	- ≤ 0,16m ²	m ²	118.245	33.825	974	153.044
AK.51260	- ≤ 0,25m ²	m ²	185.333	33.825	1.113	220.271
AK.51270	- ≤ 0,27m ²	m ²	206.828	33.825	1.113	241.766
AK.51280	- ≤ 0,36m ²	m ²	215.634	31.570	1.113	248.317
AK.51290	- ≤ 0,54m ²	m ²	263.774	27.060	1.113	291.947

Ghi chú: Trường hợp lát gạch granite nhân tạo thì máy thi công được nhân hệ số 1,2 so với đơn giá tương ứng.

AK.52000 - LÁT, DÁN GẠCH VỈĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.52110	Lát gạch vỉ	m ²	84.275	45.100		129.375
AK.52210	Dán gạch vỉ	m ²	74.146	49.610		123.756

AK.53000 - LÁT BẠC TAM CẤP, BẠC CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.53110	Lát bạc tam cấp	m ²	162.706	72.160	4.173	239.039
AK.53210	Lát bạc cầu thang	m ²	162.706	92.455	5.563	260.724

AK.54000 - LÁT GẠCH CHỐNG NÓNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch chống nóng, vữa XM75					
AK.54110	Gạch 22x10,5x15 4 lỗ (cm)	m ²	142.896	41.546		184.442
AK.54210	Gạch 22x15x10,5 6 lỗ (cm)	m ²	144.408	37.392		181.800
AK.54310	Gạch 22x22x10,5 10 lỗ (cm)	m ²	152.631	35.314		187.945

AK.55000 - LÁT GẠCH SÂN, NỀN ĐƯỜNG, VÍA HÈ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, lát gạch, miết mạch đánh độ dốc theo yêu cầu kỹ thuật, bảo đảm an toàn giao thông, phần móng tính riêng.

AK.55100 - LÁT GẠCH XI MĂNG

AK.55200 - LÁT GẠCH LÁ DỪA

AK.55300 - LÁT GẠCH XI MĂNG TỰ CHÈN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.55110	Lát gạch xi măng	m ²	99.439	33.825		133.264
AK.55210	Lát gạch lá dừa	m ²	33.605	36.080		69.685
AK.55310	Gạch xi măng tự chèn - Chiều dày 3,5cm	m ²	160.590	27.060		187.650
AK.55320	- Chiều dày 5,5cm	m ²	160.590	29.315		189.905

AK.55400 - LÁT GẠCH ĐẤT NUNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.55410	Lát gạch đất nung Tiết diện gạch - ≤ 0,09m ²	m ²	129.155	32.697		161.852
AK.55420	- ≤ 0,122m ²	m ²	139.890	32.246		172.136
AK.55430	- ≤ 0,16m ²	m ²	152.645	31.344		183.989

AK.56100 - LÁT ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG NỀN, SÀNĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.56110	Lát đá cẩm thạch Tiết diện đá - ≤ 0,16m ²	m ²	992.665	78.925	4.173	1.075.763
AK.56120	- ≤ 0,25m ²	m ²	992.040	67.650	4.173	1.063.863
AK.56130	- > 0,25m ²	m ²	991.623	58.630	4.173	1.054.426
AK.56140	Lát đá hoa cương Tiết diện đá - ≤ 0,16m ²	m ²	992.665	78.925	4.173	1.075.763
AK.56150	- ≤ 0,25m ²	m ²	992.040	67.650	4.173	1.063.863
AK.56160	- > 0,25m ²	m ²	991.623	58.630	4.173	1.054.426

Ghi chú: Lát đá cẩm thạch, đá hoa cương bậc tam cấp, bậc cầu thang chỉ phí nhân công nhân hệ số 1,3 so với đơn giá lát đá nền sàn tương ứng.

AK.56200 - LÁT ĐÁ BẠC TAM CẤP, BẠC CẦU THANG, MẶT BỆ CÁC LOẠI (BỆ BẾP, BỆ BÀN, BỆ LAVABO...)

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.56210	Lát đá bậc tam cấp	m ²	1.024.489	72.160	5.563	1.102.212
AK.56220	Lát đá bậc cầu thang	m ²	1.024.489	78.925	5.563	1.108.977
AK.56230	Lát đá mặt bậc các loại	m ²	1.024.489	96.965	9.736	1.131.190

AK.57000 - BÓ VỈA HÈ, ĐƯỜNG BẰNG TẤM BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, lắp vỉa, miết mạch hoàn chỉnh bảo quản vỉa theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bó vỉa hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn					
AK.57110	Bó vỉa thẳng 18x22x100cm	m	37.297	22.550		59.847
AK.57120	Bó vỉa thẳng 18x33x100cm	m	53.972	31.570		85.542
AK.57210	Bó vỉa cong 20x20cm	m	29.505	103.730		133.235

AK.60000 - CÔNG TÁC THI CÔNG TRẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Gia công, lắp dựng trần theo yêu cầu kỹ thuật.

AK.61000 - THI CÔNG TRẦN GỖ DÁN, VÁN ÉP

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.61210	Thi công trần gỗ dán, ván ép	m ²	167.533	4.510		172.043

AK.62000 - THI CÔNG TRẦN GỖ DÁN CÓ TẤM CÁCH ÂM, CÁCH NHIỆT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.62110	Thi công trần gỗ dán (ván ép) cách âm acoustic	m ²	667.995	98.126		766.121
AK.62210	Thi công trần gỗ dán (ván ép) cách nhiệt sirofort	m ²	667.995	98.126		766.121

AK.63210 - THI CÔNG TRẦN VÁN ÉP CHIA Ô NHỎ CÓ GIOĂNG CHÌM HOẶC NỆP NỔI TRANG TRÍ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.63210	Thi công trần ván ép chia ô nhỏ có gioăng chìm hoặc nẹp nổi trang trí	m ²	177.222	135.299		312.521

AK.64320 - THI CÔNG TRẦN BẰNG TẤM NHỰA

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.64320	Thi công trần bằng tấm nhựa	m ²	132.630	29.315		161.945

AK.66000 - THI CÔNG TRẦN BẰNG TẤM THẠCH CAO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt khung xương. Gắn tấm thạch cao vào khung xương, xử lý mối nối, hoàn thiện bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.66110	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao	m ²	186.373	81.180		267.553
AK.66210	Thi công trần giạt cấp bằng tấm thạch cao	m ²	199.488	94.710		294.198

AK.70000 - CÔNG TÁC THI CÔNG MỘC TRANG TRÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, gia công và lắp dựng các cấu kiện gỗ đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật.

AK.71100 - THI CÔNG VÁCH NGĂN BẰNG VÁN ÉP

AK.71200 - THI CÔNG VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN GHÉP KHÍT

AK.71300 - THI CÔNG VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN CHỒNG MÍ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.71110	Thi công vách ngăn bằng ván ép	m ²	53.053	67.650		120.703
AK.71210	Thi công vách ngăn bằng gỗ ván ghép khít - Chiều dày gỗ 1,5cm	m ²	111.870	85.690		197.560
AK.71220	- Chiều dày gỗ 2,0cm	m ²	150.030	85.690		235.720

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.71310	Thi công vách ngăn bằng gỗ ván chống mí	m ²	130.950	130.789		261.739
AK.71320	- Chiều dày gỗ 1,5cm	m ²	162.750	130.789		293.539

AK.72100 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG CHÂN TƯỜNG BẰNG GỖ

AK.72200 - GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT TAY VỊN CẦU THANG BẰNG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.72110	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ	m	13.356	35.080		48.436
AK.72120	- Kích thước 2x10cm	m	33.390	42.194		75.584
AK.72210	Gia công và lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ	m	60.102	98.126		158.228
AK.72220	- Kích thước 8x10cm	m	86.814	120.204		207.018

AK.73100 - GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ ĐỂ ĐÓNG LƯỚI, VÁCH NGĂN

AK.73200 - GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ DẦM SÀN

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.73110	Gia công và lắp dựng khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn	m ³	7.198.200	1.352.994		8.551.194
AK.73210	Gia công và lắp dựng khung gỗ dầm sàn	m ³	7.198.200	1.691.243		8.889.443

AK.74100 - THI CÔNG MẶT SÀN GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.74110	Thi công mặt sàn gỗ	m ²	150.030	171.379		321.409
AK.74120	- Ván dày 2cm	m ²	226.350	171.379		397.729

Ghi chú: Nếu ván sàn đóng theo hình xương cá, tạo hình trang trí theo mẫu thiết kế thì đơn giá nhân công được nhân hệ số 1,2.

AK.76100 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG MẮT CÁO BẰNG NỆP GỖ 3X1CM

AK.76200 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG ĐIỂM MÁI BẰNG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.76110	Gia công và đóng mắt cáo bằng nẹp gỗ 3x1cm	m ²	68.600	189.419		258.019
AK.76120	- Lỗ 5x5cm	m ²	49.520	166.869		216.389
AK.76210	Gia công và đóng điểm mái bằng gỗ	m ²	148.780	67.650		216.430
AK.76220	- Dày 2cm	m ²	225.100	74.415		299.515
	- Dày 3cm					

AK.77100 - DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: đồng/1m², đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.77110	Dán Foocmica vào các kết cấu	1m ²	127.463	22.550		150.013
AK.77120	- Dán dạng tấm	1m	3.837	11.275		15.112
	- Dán dạng chỉ rộng =3cm					

AK.77300 - DÁN GIẤY TRANG TRÍ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.77311	Dán giấy vào tường	m ²	59.929	15.785		75.714
AK.77312	- Tường gỗ ván	m ²	61.959	18.040		79.999
AK.77321	Dán giấy vào trần	m ²	59.929	20.295		80.224
AK.77322	- Trần gỗ	m ²	61.959	22.550		84.509
	- Trần trát vữa					

AK.77410 - THI CÔNG VÁCH BẰNG TẤM THẠCH CAO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu, lắp đặt khung xương. Gắn tấm bông thủy tinh, gắn tấm thạch cao vào khung xương, xử lý mối nối, hoàn thiện bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.77410	Thi công vách bằng tấm thạch cao	m ²	234.327	54.120		288.447

AK.77420 THI CÔNG TƯỜNG BẰNG TẤM THẠCH CAO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo đánh dấu, lắp đặt khung xương bằng thép mạ kẽm, gắn tấm bông thủy tinh, lắp dựng tấm thạch cao vào khung xương, xử lý khe nối, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công tường bằng tấm thạch cao Lớp thạch cao (1 lớp gồm 2 mặt)					
AK.77421	- 1 lớp	m ²	456.498	108.240		564.738
AK.77422	- 2 lớp	m ²	592.522	117.259		709.781
AK.77423	- 3 lớp	m ²	722.948	126.279		849.227

AK.77500 - LẮP GIOĂNG ĐỒNG, GIOĂNG KÍNH*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt gioăng, đặt gioăng vào vị trí và hoàn thiện theo đúng yêu cầu thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp gioăng đồng, gioăng kính trang trí không có hoa văn cho láng nền sàn granitô					
AK.77510	- Gioăng đồng	m	20.400	49.610		70.010
AK.77520	- Gioăng kính	m	31.500	27.060		58.560

**CÔNG TÁC QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, SƠN, BẢ,
QUÉT NHỰA BITUM CHÉT KHE NỐI, THI CÔNG TẦNG LỘT, KHỚP NỐI**

AK.81100 - QUÉT VÔI, QUÉT NƯỚC XI MĂNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, kiểm tra, trám, vá lại bề mặt (nếu có). Pha màu, quét vôi, nước xi măng đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.81110	Quét vôi, quét nước xi măng Quét vôi 1 nước trắng, 2 nước màu	m ²	3.102	7.894		10.996

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.81120	Quét vôi 3 nước trắng	m ²	1.053	7.894		8.947
AK.81130	Quét nước xi măng 2 nước	m ²	1.682	6.232		7.914

AK.82500 - BẢ BẰNG BỘT BẢ VÀO CÁC KẾT CẤU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt kết cấu, trộn bột bả, bả các bộ phận kết cấu, mài phẳng bề mặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.82510	Bả bằng bột bả; 1 lớp bả	m ²	4.789	18.696		23.485
AK.82520	- Vào tường - Vào cột, dầm, trần	m ²	4.789	22.851		27.640

AK.83000 - CÔNG TÁC SƠN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AK.83300 - SƠN KẾT CẤU GỖ BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.83310	Sơn kết cấu gỗ	m ²	12.652	10.387		23.039
AK.83320	- 1 nước lót, 1 nước phủ - 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	18.122	14.126		32.248

AK.83500 - SƠN SẮT THÉP BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.83510	Sơn sắt thép	m ²	15.670	14.749		30.419
AK.83520	- 1 nước lót, 1 nước phủ - 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	23.451	19.527		42.978

AK.84100 - SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ
BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà đã bả					
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà					
AK.84111	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	11.368	8.725		20.093
AK.84112	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	15.997	12.464		28.461
	Sơn tường ngoài nhà					
AK.84113	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	13.500	9.556		23.056
AK.84114	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	20.189	13.710		33.899

AK.84200 - SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢ BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà không bả					
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà					
AK.84221	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	14.200	9.556		23.756
AK.84222	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	19.869	13.710		33.579
	Sơn tường ngoài nhà					
AK.84223	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	16.684	10.594		27.278
AK.84224	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	25.358	15.164		40.522

AK.85400 - SƠN SÀN, NỀN, BỀ MẶT BÊ TÔNG BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn sàn, nền, bề mặt bê tông					
AK.85410	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	22.443	10.387		32.830
AK.85420	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	34.847	14.749		49.596

AK. 85910 - SƠN BỀ MẶT KÍNH BẰNG SƠN CÁCH NHIỆT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt kính trước khi sơn, trộn dung dịch sơn và sơn kính đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.85911	Sơn bề mặt kính bằng sơn cách nhiệt	m ²	5.024	16.619		21.643

AK.91100 - SƠN KẼ ĐƯỜNG BẰNG SƠN DẸO NHIỆT PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dựng chóp và rào chắn, làm vệ sinh mặt đường, đánh dấu, căng dây, nấu sơn, đổ sơn vào thiết bị sơn kẻ, sấy máy duy trì nhiệt độ sôi, tiến hành sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu, dụng cụ trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang					
	Chiều dày lớp sơn					
AK.91111	- 1mm	m ²	74.427	16.870	40.476	131.773
AK.91121	- 1,5mm	m ²	95.040	18.978	47.446	161.464
AK.91131	- 2mm	m ²	119.367	21.087	53.071	193.525
AK.91141	- 3mm	m ²	171.474	27.413	64.319	263.206
AK.91151	- 3,2mm	m ²	215.343	31.631	75.567	322.541

Ghi chú: Chiều dày lớp sơn khác với quy định được áp dụng bằng cách cộng các đơn giá hoặc nội suy từ đơn giá sơn dẻo nhiệt nói trên.